

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT
NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ (TSC)**



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
2019**

Cần Thơ, ngày..... tháng 4 năm 2020

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1800518314 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp lần đầu ngày 25/07/2003 và cấp thay đổi lần thứ 13 ngày 12/04/2019.
- Vốn điều lệ: 1.476.480.840.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 1.476.480.840.000 đồng
- Địa chỉ: 1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.
- Số điện thoại: 07103.825.848 – 07103.825.850
- Số fax: 07103.825.844
- Website: tscantho.com.vn
- Mã cổ phiếu: TSC

2. Quá trình hình thành và phát triển

2.1. *Quá trình hình thành*

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ có lịch sử hình thành và phát triển đến nay đã được gần 40 năm:

Sau giải phóng miền Nam, cuối năm 1976, Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Hậu Giang quyết định thành lập Công ty Vật tư Nông nghiệp Hậu Giang.

Trên cơ sở Công ty Vật tư Nông nghiệp Hậu Giang, năm 1986 Ủy Ban Nhân Dân tỉnh sát nhập Công ty giống cây trồng, xí nghiệp giống và đến ngày 23/04/1986 Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Hậu Giang có quyết định số 12 về việc thành lập Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Hậu Giang. Khi đăng ký thành lập lại doanh nghiệp Nhà nước theo nghị định số 388 ngày 20/11/1991 của Hội Đồng Bộ Trưởng (nay là Chính Phủ), Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo thông báo số 177/HĐBT/TB ngày 10 tháng 10 năm 1992 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp Thực phẩm (nay là Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn) và quyết định số 1105/QĐ-UBT92 ngày 31/10/1992 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cần Thơ.

Chuyển đổi sở hữu: Tích cực hưởng ứng chủ trương Cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước, tháng 10 năm 2002 Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ gửi công văn đến Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cần Thơ (nay là Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ) xin được cổ phần hóa. Sau một thời gian chuẩn bị, Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25 tháng 07 năm 2003 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cần Thơ về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (hình thức cổ phần hóa: giữ nguyên vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, phát hành thêm cổ phiếu để thu hút thêm vốn) và chính thức hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 08 năm 2003.

Theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, đến ngày 11 tháng 06 năm 2007, Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ đủ điều kiện của một Công ty Đại chúng và chính thức gửi hồ sơ đăng ký Công ty Đại chúng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vào ngày 21 tháng 06 năm 2007.

Thực hiện đúng định hướng phát triển ngay từ khi chuyển thành Công ty Cổ phần, ngày 09 tháng 04 năm 2007 Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ ký hợp đồng tư vấn số 01 với đơn vị tư vấn là Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam để thực hiện niêm yết cổ phiếu Công ty tại sàn giao dịch chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh. Ngày 24 tháng 09 năm 2007, Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh có quyết định số 113/QĐ-SGDCK chấp thuận niêm yết cổ phiếu của TSC; Ngày 04 tháng 10 năm 2007, Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ với mã chứng khoán TSC chính thức được niêm yết và giao dịch tại sàn giao dịch của HOSE.

Ngày 01/08/2014: Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ đã có những bước chuyển mình mạnh mẽ khi trở thành thành viên của Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T với vốn điều lệ 158.129.150.000 đồng.

2.2. Quá trình phát triển

- Từ 1976 đến tháng 04 năm 1986

Nhiệm vụ chủ yếu của Công ty Vật tư Nông nghiệp Hậu Giang là tiếp nhận Vật tư nông nghiệp (phân bón các loại) theo chỉ tiêu được Ủy Ban kế hoạch Nhà nước cấp cho tỉnh để cung cấp cho các Công ty Vật tư Nông nghiệp các huyện theo kế hoạch phân bổ của tỉnh, sau đó các Công ty Vật tư Nông nghiệp cấp huyện sẽ cung ứng cho các Tập đoàn sản xuất và các hợp tác xã, các nông, lâm trường quốc doanh trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (bao gồm diện tích của Thành Phố Cần Thơ, tỉnh Hậu Giang và tỉnh Sóc Trăng ngày nay).

- Từ tháng 04 năm 1986 đến tháng 10 năm 1992

Đây là giai đoạn từng bước chuyển đổi cơ chế quản lý, từ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng Xã hội chủ nghĩa. Trong quyết định số 12 ngày 23 tháng 04 năm 1986 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Hậu Giang về việc thành lập Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Hậu Giang có ghi rõ nhiệm vụ của Công ty là: cung ứng vật tư, giống cho huyện theo hợp đồng kinh tế giữa tỉnh và huyện; Thường xuyên theo dõi nắm bắt tình hình sâu bệnh, kịp thời có kế hoạch và hướng phòng trừ phổ biến cho huyện, nghiên cứu và giúp đỡ huyện ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp, tổ chức chỉ đạo kinh doanh các đơn vị trực thuộc, tổ chức thực hiện chỉ tiêu kế hoạch cấp trên giao.

- Từ tháng 10 năm 1992 đến tháng 07 năm 2003

Trong quyết định số 1105/QĐ-UBT92 ngày 31 tháng 10 năm 1992 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cần Thơ về việc thành lập Công ty Vật tư Nông nghiệp Cần Thơ, ghi rõ ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty là: kinh doanh phân bón, thuốc trừ sâu, nhập khẩu phân bón, thuốc trừ sâu phục vụ sản xuất nông nghiệp, chế biến nông sản xuất khẩu. Sau khi đăng ký thành

lập lại doanh nghiệp theo Nghị định 388/HĐBT của Hội Đồng Bộ Trưởng, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tổ chức gia công kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, xuất khẩu gạo, nhập khẩu, kinh doanh phân bón và thí điểm chế biến nông sản xuất khẩu. Công ty có xí nghiệp thuốc sát trùng Cần Thơ là đơn vị hạch toán báo sổ. Tháng 05 năm 2002, thực hiện chủ trương cổ phần hóa Doanh Nghiệp Nhà nước, Công ty đã xin cổ phần hóa Xí nghiệp thuốc sát trùng Cần Thơ và TSC giữ 30% vốn điều lệ tại Xí nghiệp này. Đến cuối tháng 07 năm 2003, Công ty hoàn tất việc cổ phần hóa, chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần. Lúc này, nguồn vốn Công ty tham gia góp vốn tại Xí nghiệp thuốc sát trùng Cần Thơ được chuyển về cho Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cần Thơ (nay là Ủy Ban Nhân Dân TP. Cần Thơ) quản lý.

- Từ tháng 08 năm 2003 đến tháng 07/2014

Chuyển hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 08 năm 2003 theo quyết định số 2500/QĐ-UBT ngày 25 tháng 07 năm 2003 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ với vốn điều lệ 60 tỷ đồng.

Để thực hiện định hướng phát triển, Công ty đã tiến hành tăng vốn điều lệ từ 60 tỷ đồng lên 83,13 tỷ đồng vào tháng 04 năm 2007 (phần vốn điều lệ tăng thêm bao gồm: trả cổ tức bằng cổ phiếu: 936.000.000 đồng; từ phần thuế thu nhập được miễn, giảm từ ngày 01 tháng 08 năm 2003 đến ngày 31 tháng 12 năm 2006: 10.245.000.000 đồng; phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu: 11.948.000.000 đồng).

- Từ tháng 08 năm 2014 đến tháng 08 năm 2015

Ngày 18/03/2014, theo Thông báo số 381/ĐTKDV-QLVĐT3, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thoái hết vốn Nhà nước tại TSC.

Đến tháng 08/2014 TSC đã thực hiện thành công phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho cổ đông chiến lược tăng vốn điều lệ lên 158.129.150.000 đồng và chính thức trở thành thành viên của Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T.

- Từ tháng 09 năm 2015 đến hiện nay

Đến tháng 09/2015, TSC đã hoàn tất việc chào bán chứng khoán ra công chúng, giúp vốn điều lệ tăng lên cho tới thời điểm hiện tại là 1.476.480.840.000 đồng.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

3.1. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp
- Bán buôn gạo
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết:
 - Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác
 - Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản
 - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:

- Bán buôn xi măng;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi.
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết:
 - Bán buôn thủy sản;
 - Bán buôn rau, quả;
 - Bán buôn cà phê;
 - Bán buôn chè;
 - Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
 - Bán buôn thực phẩm khác.
- Bán buôn đồ uống;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết:
 - Khách sạn;
 - Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
 - Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
 - Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xử lý hạt giống để nhân giống. Chi tiết:
 - Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho. Những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Xay xát và sản xuất bột thô;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

3.2. Địa bàn kinh doanh: (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất)

Địa bàn kinh doanh chính của Công ty là khu vực miền Bắc (Lạng Sơn, Móng Cái, Yên Bái, Hòa Bình...) và các tỉnh Đắk Lắk, Tây Ninh. Cụ thể, Công ty nhập khẩu Tinh bột sắn, bã sắn tại Lào hoặc thu mua từ các nhà máy trong nước và xuất khẩu hàng Tinh bột sắn sang Trung Quốc, hoặc bán cho các Công ty, thương lái trong nước.

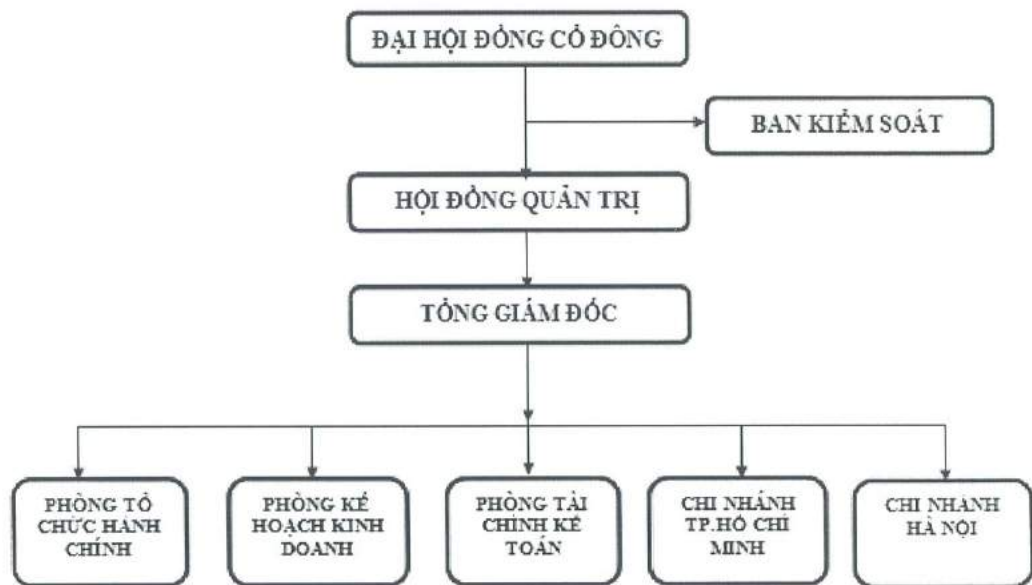
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1. Mô hình quản trị

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được tổ chức và hoạt động theo mô hình sau: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc.

4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý

Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty



Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết và người được cổ đông ủy quyền, có thẩm quyền quyết định các vấn đề chính:

- Thông qua các báo cáo tài chính hàng năm;
- Mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần;
- Số lượng thành viên của Hội đồng quản trị;
- Bầu, bãi miễn và thay thế thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
- Bổ sung và sửa đổi điều lệ Công ty;
- Các thẩm quyền khác theo Điều lệ Công ty.

Hội đồng Quản trị

HĐQT do Đại hội đồng Cổ đông bầu ra, là cơ quan quản lý cao nhất của công ty, quản trị Công ty giữa hai kỳ Đại hội. Nhiệm kỳ của HĐQT là 5 năm, hiện HĐQT Công ty có 5 thành viên.

Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau:

- Quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh hàng năm;
- Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- Bổ nhiệm và bãi nhiệm các cán bộ quản lý công ty theo đề nghị của Tổng giám đốc và quyết định mức lương của họ;
- Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty;
- Đề xuất các loại cổ phiếu có thể phát hành và số cổ phiếu phát hành theo từng loại;
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Tổng giám đốc hay cán bộ quản lý hoặc người đại diện của Công ty khi Hội đồng quản trị cho rằng đó là vì lợi ích tối cao của Công ty;
- Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời; tổ chức chi trả cổ tức;
- Các quyền và nhiệm vụ khác theo Điều lệ Công ty.

Ban kiểm soát

Ban kiểm soát do Đại Hội cổ đông bầu ra, có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh và báo cáo tài chính của công ty. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát trùng với nhiệm kỳ của Hội Đồng Quản Trị. Hiện tại Ban kiểm sát của Công ty gồm 3 thành viên.

Ban Tổng Giám đốc

Bộ máy điều hành hoạt động hàng ngày của công ty bao gồm Ban Tổng Giám Đốc, 3 phòng ban chức năng và chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội

Ban Tổng Giám Đốc: Theo điều lệ công ty quy định: Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty, chịu trách nhiệm trước Đại Hội Đồng Cổ Đông và HĐQT cũng như trước pháp luật về mọi hoạt động của công ty.

Tổng Giám Đốc: phụ trách chung mọi hoạt động của Công ty, trực tiếp chỉ đạo kế hoạch kinh doanh, kế toán tài vụ. Thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng Giám Đốc Công ty quy định tại điều lệ Công ty và Luật Doanh Nghiệp 2014.

Phòng kế hoạch kinh doanh:

Xây dựng kế hoạch hàng năm và kế hoạch 5 năm theo chỉ đạo của Tổng Giám Đốc Công Ty bao gồm: Kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công Ty và các kế hoạch biện pháp (Kế hoạch tín dụng, kế hoạch tiếp thị bán hàng, các liên kết kinh tế v.v...) để thực hiện kế hoạch đã đề ra;

Quản lý hợp đồng kinh tế, hàng hóa, vật tư, theo dõi tình hình mua bán hàng hóa;

Thực hiện các thủ tục liên quan đến mua hàng hóa (cả kinh doanh nội địa và hàng nhập khẩu) và bán hàng hóa (cả bán nội địa và xuất khẩu);

Giúp Tổng Giám Đốc kiểm tra và tổng hợp tình hình quá trình thực hiện kế hoạch, phát hiện các vấn đề phát sinh và đề xuất biện pháp giải quyết;

Thực hiện chế độ báo cáo theo yêu cầu của các cơ quan chức năng (Báo cáo xuất nhập khẩu, báo cáo thống kê v.v...) và báo cáo tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch theo yêu cầu của Ban Tổng Giám Đốc;

Nắm bắt kịp thời các thông tin thị trường, thông tin từ khách hàng và nhà cung cấp để phản ánh kịp thời với Ban Tổng Giám Đốc;

Tổ chức lập các dự án đầu tư dưới sự chỉ đạo của Tổng Giám Đốc để phục vụ cho chiến lược phát triển của công ty;

Theo dõi, cập nhật số liệu để đảm bảo việc cung cấp thông tin kịp thời, chính xác và đầy đủ đối với một tổ chức niêm yết.

Phòng tài chính kế toán:

Nhiệm vụ của phòng tài chính kế toán là tổ chức thực hiện tốt luật kế toán và các văn bản hướng dẫn thực hiện luật kế toán tại công ty, cụ thể là:

Tổ chức hạch toán kinh tế về hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty theo đúng quy định của pháp luật;

Tổ chức thực hiện các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành;

Tổng hợp kết quả kinh doanh, lập báo cáo kế toán thống kê và các báo cáo tài chính khác theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty bao gồm cả các bản dự toán dài hạn hàng năm và hàng quý của công ty theo kế hoạch kinh doanh;

Ghi chép, phân ánh chính xác kịp thời, đầy đủ, trung thực và có hệ thống sự tăng giảm các nguồn vốn (bao gồm vốn chủ sở hữu, vốn vay, vốn liên doanh, liên kết...) để quay vòng vốn nhanh phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;

Theo dõi chính xác nợ của công ty (bao gồm nợ phải thu, nợ phải trả, nợ tạm ứng v.v...) phân ánh và đề xuất kế hoạch thu chi tiền mặt và các hình thức thanh toán khác, thực hiện tốt công tác thanh toán đối nội và công tác thanh toán quốc tế;

Thực hiện quyết toán quý, 6 tháng, năm đúng tiến độ và thời gian quy định phối hợp với các bộ phận khác trong công ty để kiểm kê, đánh giá tài sản, vật tư hàng hóa tồn kho cuối mỗi niên độ kế toán để xác định lãi lỗ;

Thực hiện báo cáo thuế, báo cáo thống kê và các báo cáo khác liên quan đến công tác hạch toán kế toán theo yêu cầu hợp lý của các cơ quan quản lý nhà nước và các Ngân hàng Thương mại;

Lập báo cáo để Tổng Giám Đốc trình HĐQT và Đại Hội Đồng Cổ đông đúng theo điều lệ công ty;

Xây dựng sự phối hợp luân chuyển chứng từ trong toàn công ty vừa đảm bảo phương châm: chính xác - kịp thời - trung thực - minh bạch và đúng pháp luật vừa đảm bảo sự phối hợp nhịp nhàng trong tổ chức kinh doanh và luân chuyển hồ sơ tài liệu trong toàn công ty;

Phòng tài chính kế toán là bộ phận chủ yếu trong công ty cung cấp tài liệu cho công ty kiểm toán độc lập, Ban Kiểm soát công ty, các đoàn thanh tra kiểm tra và các đối tượng khác theo điều lệ công ty.

Phòng Tổ chức - Hành chính

Quản lý hồ sơ lý lịch nhân viên toàn Công ty, giải quyết các thủ tục về chế độ tuyển dụng, thôi việc, bổ nhiệm, kỷ luật, khen thưởng, nghỉ hưu v.v... Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính là thành viên thường trực của Hội đồng thi đua khen thưởng và Hội đồng kỷ luật của Công ty;

Tham mưu cho Tổng Giám đốc Công ty về tổ chức bộ máy sản xuất kinh doanh và bố trí nhân sự phù hợp với yêu cầu phát triển của công ty;

Xây dựng kế hoạch, chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ cho Cán bộ Công nhân viên (CB CNV) toàn công ty;

Quản lý lao động, tiền lương của CB CNV, xây dựng quy chế trả lương trong Công ty trình Tổng giám đốc ban hành;

Quản lý các tài sản, công cụ lao động, phương tiện vận tải của công ty, đề xuất các biện pháp duy tu, bảo dưỡng hoặc sửa chữa để tất cả các tài sản phục vụ tốt cho hoạt động của công ty; Quản lý công văn, giấy tờ, sổ sách hành chính và các con dấu, thực hiện công tác lưu trữ các tài liệu thuộc lĩnh vực được phân công;

Xây dựng lịch công tác, lịch giao ban, hội họp, sinh hoạt định kỳ và bất thường;

Thực hiện công tác bảo vệ nội bộ, bảo vệ cơ quan và tham gia về an ninh quốc phòng với chính quyền địa phương;

Thực hiện đảm bảo vệ sinh môi trường nơi làm việc, công tác phòng cháy chữa cháy tại văn phòng công ty và các bộ phận trực thuộc;

Trưởng phòng tổ chức hành chính chịu trách nhiệm cá nhân trước Tổng Giám đốc về việc quản lý con dấu của công ty và lưu trữ chứng từ công văn đi, đến (trừ phần hồ sơ thuộc trách nhiệm lưu trữ của các bộ phận khác).

Các Chi nhánh Công ty CP Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ tại Tp. Hồ Chí Minh và tại Hà Nội

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ là đơn vị trực thuộc Công ty có các nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Nắm bắt thông tin thị trường trong và ngoài nước liên quan đến phân bón và những lĩnh vực nằm trong chiến lược phát triển của công ty, báo cáo trao đổi với Ban Tổng giám đốc để Tổng giám đốc công ty quyết định việc mua bán hàng hóa;
- Tổ chức thực hiện các vấn đề liên quan đến mua bán hàng hóa, ký hợp đồng bảo hiểm, chỉ định tàu, hợp đồng bốc dỡ hàng với cảng, hợp đồng đóng gói hàng hóa, hợp đồng thuê kho, bãi...
- Thực hiện quản lý toàn bộ việc nhập xuất phân bón tại khu vực thành phố Hồ Chí Minh cũng như các đại lý, báo cáo kịp thời cho Tổng giám đốc công ty và các phòng ban có liên quan để theo dõi;
- Tổ chức biên chế của Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh do Phó Tổng giám đốc Công ty kiêm Giám đốc chi nhánh bố trí, sắp xếp và thu nhận, báo cáo để Tổng giám đốc công ty ra quyết định.

5. Các công ty con, công ty liên kết:

5.1. Các công ty con

Tên công ty	Nơi thành lập	Vốn điều lệ thực góp (Triệu đồng)	Tỉ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Cần Thơ	289.965	96,66%	Chế biến nông sản
Công ty Cổ phần Hạt giống TSC	Cần Thơ	189.500	98,33%	Kinh doanh hạt giống
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín	TP. HCM	23.300	77,67%	Sản xuất, kinh doanh

				giống cây trồng
Công ty Cổ phần FIT Consumer	TP. HCM	1.062.390	81,52%	Kinh doanh hàng tiêu dùng
Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	68.540	97,16%	Chế biến nông sản

5.2. Các Công ty liên kết

Tên công ty	Nơi thành lập	Vốn điều lệ thực góp (Triệu đồng)	Tỉ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	TP. Hồ Chí Minh	76.950	40,01%	Nhập khẩu và sản xuất hàng tiêu dùng
Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa	Khánh Hòa	58.800	39,94%	Sản xuất đồ uống không cồn và kinh doanh dịch vụ thương mại

6. Định hướng phát triển

6.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Xây dựng đội ngũ cán bộ nhân viên giỏi về chuyên môn, năng động, sáng tạo, nhạy bén thích ứng, có năng lực quản lý để đưa Công ty phát triển ngày một vững mạnh.
- Mở rộng lĩnh vực kinh doanh của Công ty ở những ngành, lĩnh vực mà Công ty có ưu thế và thị trường còn có nhu cầu lớn.
- Xây dựng và quảng bá thương hiệu để hội nhập kinh tế toàn cầu
- Duy trì tốc độ tăng trưởng cao và ổn định trên cơ sở mở rộng quy mô kinh doanh để đạt mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đảm bảo quyền lợi của tất cả nhà đầu tư.

6.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Việt Nam vốn là một nước nông nghiệp với diện tích gieo trồng lớn nên nhu cầu về phân bón, vật tư kỹ thuật nông nghiệp luôn ở mức cao, cộng với nhu cầu từ các thị trường lân cận như Lào, Campuchia, Myanmar... Ngoài ra, Việt Nam cũng là nước nhiệt đới với các vùng chuyên canh trồng cây ăn quả đa dạng, có diện tích và sản lượng lớn, đây chính là nguồn cung cấp nguyên liệu dồi dào và ổn định cho hoạt động chế biến hoa quả xuất khẩu của công ty.

- Sau khi chính thức trở thành công ty con của CTCP Tập đoàn F.I.T, TSC đã nhận được sự hỗ trợ mạnh mẽ về vốn, hoạt động quản trị và điều hành cũng như phương hướng và chiến lược kinh doanh trong những năm tới. Cụ thể, dưới sự hỗ trợ của công ty mẹ, TSC đã và đang hoàn thiện cơ cấu mô hình hoạt động, xây dựng chiến lược kinh doanh dài hạn, đẩy mạnh các ngành hàng tiềm năng như FMCG.

6.3. Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty

Phát triển bền vững luôn nằm trong chiến lược phát triển của Tập đoàn F.I.T nói chung và của TSC nói riêng. Chiến lược phát triển bền vững mà TSC theo đuổi đã giúp cho công ty vượt qua những khó khăn, thách thức hiện tại. Bên cạnh những mục tiêu phát triển kinh tế, TSC cũng có những chiến lược nhằm bảo vệ môi trường, nâng cao trách nhiệm xã hội và trách nhiệm cộng đồng, cụ thể như sau:

- Tăng cường bảo vệ môi trường thông qua việc đào tạo, nâng cao nhận thức cho người lao động; cải tiến những giải pháp công nghệ và đầu tư cơ sở vật chất nhằm ngăn ngừa nguy cơ ô nhiễm môi trường.
- Không ngừng nâng cao đời sống vật chất tinh thần, tinh thần của cán bộ nhân viên, cải thiện những chính sách đối với người lao động, duy trì và nâng cao chế độ phúc lợi.
- Đảm bảo an toàn vệ sinh lao động thông qua việc nâng cấp cơ sở vật chất, bảo hộ lao động, đầu tư các thiết bị an toàn, tuyên truyền và giám sát tuân thủ nội quy lao động.
- Tham gia và thực hiện các chương trình cộng đồng, xã hội.
- Hoàn thiện hệ thống quản trị nội bộ nhằm thiết lập các yêu cầu đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường, an toàn và an sinh xã hội.

7. Các rủi ro:

Việt Nam vẫn chưa hoàn toàn miễn dịch với các cú sốc bên ngoài, với minh chứng là tăng trưởng xuất khẩu giảm từ 21% xuống còn 8% từ năm 2017 đến năm 2019. Tăng trưởng xuất khẩu còn giảm rõ rệt hơn nếu nhìn vào các thị trường xuất khẩu ngoài Mỹ, chỉ tăng được 3,6% trong 11 tháng đầu năm 2019. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các cơ sở sản xuất kinh doanh mới cũng tăng chậm lại 30% so với hai năm trước đó, kể cả sau khi đã tính đến sự tăng trưởng trong đầu tư qua kênh mua bán sáp nhập (M&A).

Xét những rủi ro bên ngoài nêu trên, đồng thời để mang đến động lực tăng trưởng bổ sung cho nền kinh tế, báo cáo khuyến nghị cần ưu tiên phát triển khu vực tư nhân vững mạnh và năng động. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp đang hoạt động ở thị trường trong nước vẫn đang phải đối mặt với những trở ngại lớn, hạn chế sự phát triển, trong đó được nói đến nhiều nhất là khả năng tiếp cận tín dụng.

“Xử lý những hạn chế về huy động tài chính cho doanh nghiệp cần nhận được sự quan tâm cao nhất của các nhà hoạch định chính sách nếu Việt Nam muốn tiếp tục quỹ đạo tăng trưởng nhanh và bao trùm hướng tới trở thành quốc gia thu nhập cao trong những thập kỷ tới,” theo lời ông Ousmane Dione, Giám đốc Quốc gia Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam.

Báo cáo cho rằng cần phát triển các thị trường vốn vận hành tốt, làm nền tảng cho sự thịnh vượng của Việt Nam trong tương lai. Theo kinh nghiệm của nhiều quốc gia trên thế giới, bao gồm cả ở khu vực Đông Á, thị trường cổ phiếu và trái phiếu hoạt động tốt có thể giúp huy động vốn cho sản xuất kinh doanh trong nước, bổ sung cho nguồn vốn vay từ hệ thống ngân hàng và đa dạng hóa các nguồn huy động vốn. Điều này cũng góp phần nâng cao khả năng chống chịu của toàn bộ hệ thống tài chính nhờ đảm bảo thanh khoản sâu hơn và đa dạng hóa được rủi ro. Mặc dù các thị trường vốn ở Việt Nam đã phát triển mạnh trong những năm qua, nhưng vẫn còn nhỏ so với Thái Lan và Ma-lay-xia lần lượt ở mức từ 1,5 đến 2 lần, và vẫn chủ yếu do một vài tổ chức lớn chi phối, bao gồm cả Chính phủ. Khuyến nghị năm lĩnh vực mà các nhà lập chính sách cần quan tâm để đẩy mạnh sự phát triển của các thị trường vốn, bao gồm: hiện đại hóa nền tảng quy phạm pháp luật về thị trường vốn; cải thiện quản trị và công bố thông tin; mở rộng mạng lưới các nhà đầu tư; phát triển các sản phẩm sáng tạo; và tăng cường vai trò của Chính phủ trong phát triển các nguồn huy động tài chính dài hạn.

B. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Đối với công ty mẹ, năm 2019 là năm TSC tiếp tục thực hiện tái cơ cấu ngành nghề hiện tại theo hướng giảm tỷ trọng các hoạt động kinh doanh không còn là thế mạnh, tiếp tục phát huy những hoạt động mang lại hiệu quả cho công ty và gạt hái được những thành tựu đầu tiên.

Mảng thực phẩm: Trong mô hình kinh doanh hiện tại của Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây (WFC) – công ty con của TSC, thị trường nước ngoài bao gồm Châu Âu, Mỹ, Nhật, Hàn Quốc và Úc là trọng yếu. Do vậy, phát triển thị trường đang là mối quan tâm hàng đầu sau khi các khoản đầu tư cơ bản liên quan tới tự động hóa quy trình sản xuất và tự chủ nguồn nguyên liệu đang đi vào giai đoạn hoàn tất. Một yếu tố nữa đang được trú trọng tại WFC chính là việc đầu tư nhiều hơn cho R&D để ra các loại sản phẩm mới, đáp ứng nhu cầu đa dạng thay đổi của thị trường và tạo ra những sản phẩm có giá trị gia tăng lớn hơn.

Về hiệu quả hoạt động, Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây là một đóng góp quan trọng trong sự cải thiện hiệu quả chung của Tập đoàn F.I.T nói chung và TSC nói riêng.

Đối với mảng ngành hàng tiêu dùng: Thông qua Công ty Cổ phần FIT Consumer – Công ty con của TSC, TSC đã đẩy mạnh đầu tư đồng bộ hệ thống máy móc, dây chuyền để phục vụ sản xuất tại Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa. Trong năm 2019, Vikoda đã có kết quả vượt trội; một bước chuyển mình lớn bằng cách sắp xếp lại đội ngũ bán hàng cũng như tập trung thúc đẩy marketing. Bằng cách này đã giúp cho Vikoda vừa giảm được chi phí nhưng vẫn gia tăng được doanh số sản phẩm bán ra. Với lịch sử của gần 30 năm hình thành và phát triển, với chiến lược phát triển đặt trọng tâm vì sự phát triển bền vững, mang lại sức khỏe cho người tiêu dùng, Vikoda đang nỗ lực hết mình vươn xa, mở rộng thị phần không chỉ với thị trường trong nước mà còn hướng tới sự phát triển lâu dài, đặt dấu ấn của các thương hiệu Việt trên bản đồ thế giới.

Tình hình thực hiện so với kế hoạch (TSC Hợp nhất).

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch 2019 với 2018	
			(+/-)	(%)
Doanh thu thuần	416,8	778,4	(361,6)	-46,5%
Lợi nhuận gộp	61,4	113,1	(51,7)	-45,7%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	0,05	(29,7)	29,8	-100,2%
Lợi nhuận sau thuế	0,7	(30,7)	31,4	-102,3%

Từ kết quả thực tế, có thể thấy năm 2019 là một năm có chuyển biến tích cực và bước đầu đạt được thành tựu từ việc tái cơ cấu của TSC. Cụ thể tuy doanh thu thuần giảm 46,5% nhưng Lợi nhuận sau thuế đã chuyển từ lỗ thành lãi, và tăng hơn so với năm 2018 là 31,4 tỷ. Nguyên nhân chủ yếu đến từ việc TSC thông qua Công ty con là Công ty CP FIT Consumer để đầu tư vào các Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa, Công ty Cổ phần FIT Cosmetics đều đã mang lại kết quả tích cực. Lợi nhuận từ Công ty liên kết tăng 20,2 tỷ so với năm 2018.

C. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Danh sách ban điều hành

❖ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

a. Chủ tịch HĐQT:

Họ và tên : NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT

Giới tính : Nữ

Ngày tháng năm sinh : 15/07/1970
 Nơi sinh : Hà Nội
 CMND : 011490956 Ngày cấp: 26/02/2007 Nơi cấp: Hà Nội
 Quốc tịch : Việt Nam
 Dân tộc : Kinh
 Quê quán : Thạch Hà, Hà Tĩnh
 Địa chỉ thường trú : P505 nhà 21, phố Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội
 Trình độ văn hóa : Thạc sỹ
 Trình độ chuyên môn : Tài chính - Quản trị kinh doanh
 Quá trình công tác
 1993 - 1996 : *Thư ký tại Mekong Corporation*
 1996 – 2007 : *Phụ trách Phòng Mua hàng tại Công ty Shell Gas Việt Nam*
 2007 - 10/2012 : *Phó Tổng Giám đốc tại Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T*
 10/2012 – Nay : *Tổng Giám đốc tại Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T*
 19/1/2013 - Nay : *Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc tại Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T, Thành viên HĐQT Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ*
 29/12/2014 – Nay : *Thành viên HĐQT Công ty CP Dược phẩm Cửu Long*
 06/10/2015 – Nay : *Chủ tịch HĐQT Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ*
 Chức vụ hiện nay : *Chủ tịch HĐQT Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ*
 : *Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc tại Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T; Thành viên HĐQT Công ty Cổ Phần Dược phẩm Cửu Long; Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Thuốc ung thư Benovas; Thành viên HĐQT Công ty CP FIT Consumer; Thành viên HĐQT Công ty Hạt giống TSC; Chủ tịch HĐQT Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây, Thành viên HĐQT Công ty Westfood Hậu Giang, Thành viên HĐQT Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm, Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín.*
 Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác
 Hành vi vi phạm pháp luật: : Không
 Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: : Không
 Các khoản nợ đối với Công ty: : Không

Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ: : 100.000 cổ phần, chiếm 0,068% vốn điều lệ

Trong đó:

+ Sở hữu cá nhân: : 100.000 cổ phần, chiếm 0,068% vốn điều lệ

+ Được ủy quyền đại diện: : Không có

Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người liên quan:

STT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối Quan hệ với thành viên chủ chốt	Số cổ phiếu sở hữu (cổ phiếu)
1	Hoàng Văn Hòa	Chồng	0
2	Hoàng Minh Tâm	Con	0
3	Hoàng Hạnh Minh	Con	0
4	Nguyễn Thị Thu Nga	Em gái	0
5	Nguyễn Xuân Hoàng	Em trai	0
6	Nguyễn Duy Thanh	Em trai	0
7	Công ty CP Tập Đoàn F.I.T	Phó Chủ tịch HĐQT	83.700.523 (56,69%)
8	Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	Thành viên HĐQT	0
9	Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Chủ tịch HĐQT	0
10	Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm	Thành viên HĐQT	0
11	Công ty CP Hạt giống TSC	Thành viên HĐQT	0
12	Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất Khẩu Miền Tây	Thành viên HĐQT	0
13	Công ty CP Westfood Hậu Giang	Thành viên HĐQT	0
14	Công ty CP FIT Consumer	Thành viên HĐQT	0
15	Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Thành viên HĐQT	0

b. Thành viên HĐQT:

Họ và tên:

BÙI THANH HƯƠNG

Giới tính:	Nữ giới
Ngày tháng năm sinh:	02/05/1971
Nơi sinh:	Hà Nội
CMND:	011532410 Ngày cấp: 29/01/2011 Nơi cấp: Hà Nội
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ thường trú:	17/815 Hồng Hà, Chương Dương, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Số điện thoại:	091 555 68 69
Địa chỉ email:	
Trình độ chuyên môn:	Xuất nhập khẩu
Quá trình công tác:	
1995 - 2000:	<i>Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam</i>
2000 - Nay:	<i>Phó Giám đốc Công ty TNHH TM Thăng Long Hà Nội</i>
19/1/2013 – 27/4/2018:	<i>Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T</i>
07/09/2015 - nay:	<i>Thành viên HĐQT Công ty CP vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ</i>
Các chức vụ công tác hiện nay:	<i>Chức vụ tại tổ chức niêm yết: Thành viên HĐQT Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (mã chứng khoán: TSC)</i>
	<i>Chức vụ tại tổ chức khác (ghi rõ tên và mã chứng khoán của tổ chức khác (nếu có): Phó Giám đốc Công ty TNHH TM Thăng Long Hà Nội;</i>
Tổng số CP nắm giữ (tại thời điểm 24/8/2015), trong đó:	<i>0 cổ phần, chiếm 0 % vốn điều lệ</i>
+ Đại diện phần vốn của (tên tổ chức là cổ đông Nhà nước/cổ đông chiến lược/ khác):	<i>0 cổ phần, chiếm 0,00 % vốn điều lệ</i>
+ Cá nhân sở hữu:	<i>0 cổ phần, chiếm 0 % vốn điều lệ</i>
Các cam kết nắm giữ (nếu có)	Không
Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết:	Không
Những khoản nợ đối với Công ty:	Không
Lợi ích liên quan đối với Công ty:	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:	Không

Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người liên quan:

STT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối Quan hệ với thành viên chủ chốt	Số cổ phiếu sở hữu (cổ phiếu)
1	Nguyễn Nhật Sương	Con gái	0
2	Nguyễn Nhật Ánh	Con	0
3	Nguyễn Nhật Hạ	Con	0
4	Bùi Thanh Tùng	Bố (Đã mất)	
5	Nguyễn Thị Thuận	Mẹ	0
6	Bùi Thanh Bạch	Anh	0
7	Bùi Thanh Tân	Anh	0
8	Bùi Thị Thanh Hằng	Chị	0
9	Bùi Thị Thanh Huyền	Chị	0
10	Công ty TNHH TM Thăng Long Hà Nội	Phó Giám đốc	0

c. Thành viên HĐQT – Kiêm Tổng Giám Đốc:

Họ và tên : **PHAN MINH SÁNG**
 Giới tính : Nam
 Ngày tháng năm sinh : 23/10/1975
 Nơi sinh : Thái Bình
 CMND : 012750482
 Quốc tịch : Việt Nam
 Dân tộc : Kinh
 Quê quán : Thái Bình
 Địa chỉ thường trú : T2-04, Khu đô thị Ciputra, xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội
 Điện thoại :
 Trình độ văn hóa : Cử nhân
 Trình độ chuyên môn : Kinh tế

Quá trình công tác	:
Thời gian	
01/1997 - 04/2000:	: Phó phòng Tài chính Kế toán – Công ty Liên doanh sản xuất phụ tùng ô tô xe máy GMN (Hưng Yên)
04/2000 - 07/2001:	: Kế toán trưởng – Công ty cổ phần nước giải khát Delta (Long An)
09/2002 – 04/2007:	: Kế toán trưởng – Công ty cổ phần xi măng Thăng Long (Quảng Ninh)
03/2005 – 04/2009:	: Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng – Công ty cổ phần xi măng Thăng Long (Quảng Ninh)
04/2009 – 07/2010:	: Tổng giám đốc – Công ty cổ phần xi măng Thăng Long (Quảng Ninh)
04/2011 – 02/2012:	: Tổng giám đốc – Công ty cổ phần giấy An Hòa (Tuyên Quang)
07/2010 – 03/2012:	: Phó Tổng giám đốc – Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hà Nội (Tập đoàn Geleximco – Hà Nội)
2013 – 04/2014:	: Giám đốc Kinh doanh – Công ty TNHH Một Thành Viên Xổ số điện toán Việt Nam (Bộ Tài Chính)
05/2014 đến nay:	: Phó Chủ tịch HĐQT- Tổng Giám Đốc Cty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ
Chức vụ hiện nay	: Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc tại Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	: Chủ tịch Hội đồng quản trị tại Công ty Cổ phần FIT Cosmetics; Thành viên Hội đồng Quản trị tại Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T; Thành viên HĐQT Công ty Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây, Thành viên HĐQT Công ty CP Westfood Hậu Giang, Thành viên HĐQT Công ty CP Hạt giống TSC; Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT Công ty CP Giống Cây trồng Nông Tín.
Hành vi vi phạm pháp luật	: Không
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty	: Không
Các khoản nợ đối với Công ty	: Không
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ	: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
Trong đó:	
+ Sở hữu cá nhân	: 0 cổ phần (tương ứng 0% vốn điều lệ)
+ Được ủy quyền đại diện	: 0 cổ phần (tương ứng 0% vốn điều lệ)

Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của : Không có những người liên quan

Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người có liên quan:

STT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối Quan hệ với thành viên chủ chốt	Số cổ phiếu sở hữu (cổ phiếu)
1	Lương Thị Sen	Mẹ ruột	0
2	Trần Thị Lan Hương	Vợ	0
3	Phan Hà Chi	Con	0
4	Phan Trần Minh Khôi	Con	0
5	Phan Thị Lan	Chị ruột	0
6	Phan Thị Soa	Chị ruột	0
7	Công ty CP Tập đoàn F.I.T	Thành viên HĐQT	83.700.523 (56,69%)
8	Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Thành viên HĐQT	0
9	Công ty CP Westfood Hậu Giang	Thành viên HĐQT	0
10	Công ty CP Hạt giống TSC	Thành viên HĐQT	0
11	Công ty CP Giống Cây trồng Nông Tín	Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	0
12	Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Chủ tịch HĐQT	0

d. Thành viên HĐQT:

Họ và tên:

TƯỜNG THỊ THU HẠNH

Giới tính:

Nữ giới

Ngày tháng năm sinh:

11/06/1974

Nơi sinh:

Hà Nội

CMND:

011817688 Ngày cấp: 15/09/2005 Nơi cấp: Hà Nội

Quốc tịch:

Việt Nam

Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ thường trú: Số 6, ngõ 209, Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội
 Số điện thoại: 0913506806
 Địa chỉ email:

Quá trình công tác:

11/2017 – 4/2018:

Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T

19/04/2019 - nay:

Thành viên HĐQT Công ty CP vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ

Các chức vụ công tác hiện nay:

Chức vụ tại tổ chức niêm yết: Thành viên HĐQT Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (mã chứng khoán: TSC);

Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Chứng khoán Đại Nam.

Chức vụ tại tổ chức khác (ghi rõ tên và mã chứng khoán của tổ chức khác (nếu có): Trưởng đại diện – Văn phòng đại diện AWR Lloyd Thành viên HĐQT Công ty CP chứng khoán Đại Nam

Tổng số CP nắm giữ (tại thời điểm 24/8/2015), trong đó:

0 cổ phần, chiếm 0 % vốn điều lệ

+ Đại diện phần vốn của (tên tổ chức là cổ đông Nhà nước/cổ đông chiến lược/ khác):

0 cổ phần, chiếm 0,00 % vốn điều lệ

+ Cá nhân sở hữu:

0 cổ phần, chiếm 0 % vốn điều lệ

Các cam kết nắm giữ (nếu có)

Không

Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết:

Không

Những khoản nợ đối với Công ty:

Không

Lợi ích liên quan đối với Công ty:

Không

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:

Không

Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người liên quan:

STT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối Quan hệ với thành viên chủ chốt	Số cổ phiếu sở hữu (cổ phiếu)
-----	----------------------	-------------------------------------	-------------------------------

1	Đỗ Thị Kim Oanh	Mẹ đẻ	0
2	Tường Thu Hiền	Chị ruột	0
3	Colin Michael Pine	Chồng	0
4	Lily Megan Pine	Con gái	0
5	Amanda Nicole Pine	Con gái	0
6	Văn phòng đại diện AWR Lloyd Limited tại TP. Hồ Chí Minh	Trưởng đại diện	0
7	Công ty cổ phần chứng khoán Đại Nam	Thành viên HĐQT	0

e. Thành viên HĐQT:

Họ và tên : **LÊ XUÂN VŨ**
Giới tính : Nam
Ngày tháng năm sinh : 11/04/1973
Nơi sinh : Hà Nội
CMND : 001073006719
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Địa chỉ thường trú : 1102, CT1, Skylight, Ngõ Hòa Bình 6, 125D Minh Khai, Hà nội
Số điện thoại : 0904389535
Địa chỉ email : vu.lx@fitgroup.com.vn
Trình độ chuyên môn : Kế toán
Quá trình công tác
1994 - 1996 : *Coca-Cola Ngọc Hồi*
1996 – 2000 : *Sakura Hà nội Plaza*
2000 – 2002 : *Opera Business Centre*
2003 – 2004 : *Học Master (toàn thời gian) tại Australia*
2004 – 2006 : *Ford Vietnam Ltd*
2006 - 2010 : *Shell Gas Hải phòng*
2010 – 2014 : *Carlsberg Indochina/ South East Asia Breweries*
2014 – 2015 : *Marie Stopes International*
2015 – 2015 : *Vinmec Hospital*
2015 - 2016 : *T&T Commerical*
2017 – nay

: Phó Tổng giám đốc Phụ trách tài chính Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T

Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Thuốc ung thư Benovas; Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần FIT Cosmetics; Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây, Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Today Cosmetics, Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Bất động sản F.I.T

- Tổng số CP nắm giữ, trong đó : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
+ Đại diện phần vốn của (tên tổ chức: 0 cổ phần, chiếm 0,00 % vốn điều lệ
là cổ đông Nhà nước/cổ đông chiến lược/ khác)
+ Cá nhân sở hữu : 0 cổ phần, chiếm 0 % vốn điều lệ
Các cam kết nắm giữ (nếu có) : Không
Những khoản nợ đối với Công ty : Không
Lợi ích liên quan đối với Công ty: : Không
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người có liên quan:

STT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối Quan hệ với thành viên chủ chốt	Số cổ phiếu sở hữu (cổ phiếu)
1	Trương Thị Giáng Hương	Vợ	0
2	Lê Xuân Ngọc Mai	Con	0
3	Lê Xuân Ngọc Trang	Con	0
4	Lê Xuân Vũ Lâm	Con	0
5	Lê Thị Cẩm Vân	Chị	0
6	Phạm Hồng Quân	Anh rể	0
6.1	Cty TNHH Công Nghệ Sapa Việt nam	Giám đốc	0
6.2	Cty TNHH Vinkocom	Giám đốc	0
6.3	Cty TNHH VN green Energy Power	Giám đốc	0
7	Công ty CP Đầu tư Bất động sản F.I.T	Chủ tịch HĐQT	0
8	Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Thành viên HĐQT	0
9	Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Thành viên HĐQT	0

10	Công ty Cổ phần Today Cosmetics	Thành viên HĐQT	0
11	Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Thành viên HĐQT	0
12	Công ty Cổ phần Tập đoàn FIT	Phó TGD Tài Chính	83.700.523 (56,69%)

❖ **BAN KIỂM SOÁT**

a. Trưởng Ban Kiểm soát:

Họ và tên : **NINH THỊ PHƯƠNG**
Giới tính : Nữ
Ngày tháng năm sinh : 22/05/1983
Nơi sinh : Nam Định
CMND : 013136448
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Địa chỉ thường trú : P806 - Chung cư An Lạc - Tổ 13 - P. Cầu Diễn – Q.Nam Từ Liêm – Hà Nội
Điện thoại : 0983.381.013
Trình độ văn hóa : Cử nhân
Trình độ chuyên môn : Kế toán – Kiểm toán
Quá trình công tác:
2007 – Nay : Kế toán tại Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T
Chức vụ hiện nay: : Trưởng Ban kiểm soát Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: : Kế toán tại Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T
: Thành viên BKS Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam ;
: Thành viên BKS Công ty Cổ phần Today Cosmetics.

Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người liên quan:

STT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối Quan hệ với thành viên chủ chốt	Số cổ phiếu sở hữu (cổ phiếu)
1	Ninh Viết Thái	Bố	0
2	Phạm Thị Chắt	Mẹ	0

3	Ninh Việt Tiến	Anh	0
4	Ninh Việt Đoàn	Anh	0
5	Ninh Thanh Xuân	Chị	0
6	Bùi Văn Mạnh	Chồng	0
7	Bùi Nam Khánh	Con	0
8	Bùi Ngân Khánh	Con	0
9	Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam	Thành viên BKS	0
10	Công ty Cổ phần Today Cosmetics	Thành viên BKS	0

b. Thành viên Ban Kiểm soát:

Họ và tên : **PHÍ XUÂN TRƯỜNG**
Giới tính : Nam
Ngày tháng năm sinh : 22/09/1989
Nơi sinh : Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc
CMND : 112401889
Quốc tịch : Việt nam
Dân tộc : Kinh
Quê quán : Hà Nội
Địa chỉ thường trú : 110 Thù Y, Đức Thượng, Hoài Đức, Hà Nội
Trình độ văn hóa : 12/12
Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
Quá trình công tác:
Từ 07/2005 – 02/2009 : Chuyên viên công ty thông tin di động VMS MobiFone
: Trưởng phòng quan hệ quốc tế công ty cổ phần viễn thông di động toàn cầu Gtel Mobile
Từ 03/2009 – 09/2012: : Chuyên viên đầu tư – Công ty cổ phần đầu tư quốc tế VNPT (VNPT Global)
Từ 04/2013 – 02/2014: : Chuyên viên phòng đầu tư – Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T
Từ 03/2014 – 9/2017:: Chuyên viên phòng đầu tư – Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T
Từ 09/2017 – nay : Giám đốc Đầu tư - Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T
: Thành viên BKS Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ
Chức vụ công tác hiện nay: *Chuyên viên phòng đầu tư – Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T*

: Giám đốc Đầu tư – Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T
Trưởng Ban kiểm soát Công ty CP Dược phẩm Cửu Long;
Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức Đại Nam

khác: Thành viên Ban kiểm soát

: Không có

Hành vi vi phạm pháp luật

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích: Không có

Công ty

Các khoản nợ đối với Công ty : Không có

Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ: : 0 cổ phần

Trong đó:

+ Sở hữu cá nhân : 0 cổ phần

+ Được ủy quyền đại diện: : 0 cổ phần

Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người liên quan:

STT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối Quan hệ với thành viên chủ chốt	Số cổ phiếu sở hữu (cổ phiếu)
1	Phí Hữu Sanh	Cha ruột	0
2	Bùi Minh Tú	Mẹ ruột	0
3	Phí Hữu Lâm	Anh ruột	0
4	Công ty Cổ phần chứng khoán Đại Nam	Chủ tịch HĐQT	0

c. Thành viên Ban Kiểm soát:

Họ và tên : **NGUYỄN THỊ HỒNG ANH**

Giới tính : Nữ

Ngày tháng năm sinh : 28/02/1977

Nơi sinh : Nghệ An

CMND : 012915375

Quốc tịch : Việt nam

Dân tộc : Kinh

Quê quán : Hà Nội

Địa chỉ thường trú : 10B, tổ 9, Vạn Phúc Thượng, Cống Vị, Ba Đình, Hà Nội

Trình độ văn hóa : 12/12
 Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính
 Quá trình công tác:
 Từ 09/1999 – 10/2017 : Chuyên viên Tài chính giải ngân - Dự án ODA
 Từ 10/2007 – 04/2009: : Kế toán - Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T
 Từ 04/2009 – 01/2018: : Kế toán - Công ty cổ phần viễn thông di động Toàn Cầu
 Từ 02/2018 – nay : Chuyên viên Tài chính - Công ty cổ phần tập đoàn F.I.T
 Chức vụ công tác hiện nay: : Chuyên viên Tài chính
 Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức:
 khác: Thành viên Ban kiểm soát
 : Không có

Hành vi vi phạm pháp luật
 Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích: Không có
 Công ty
 Các khoản nợ đối với Công ty : Không có
 Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ: : 0 cổ phần
 Trong đó:

+ Sở hữu cá nhân : 0 cổ phần
 + Được ủy quyền đại diện: : 0 cổ phần

Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người liên quan:

STT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối Quan hệ với thành viên chủ chốt	Số cổ phiếu sở hữu (cổ phiếu)
1	Trương Tú Tài	Chồng	0
2	Trương Anh Đức	Con ruột	0
3	Trương Tiến Lộc	Con ruột	0
4	Bùi Thị Phúc	Mẹ ruột	0
5	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Em gái	0
6	Nguyễn Viết Dũng	Em trai	0
7	Phạm Thu Trang	Em dâu	0

8	Công ty cổ phần Dược phẩm Benovas	Thành viên BKS	
---	-----------------------------------	----------------	--

❖ **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

a. **Tổng Giám đốc: Phan Minh Sáng**

(Lý lịch đã trình bày ở trên)

b. **Kế Toán trưởng:**

Họ và tên	: NGUYỄN THỊ TRANG
Giới tính	: Nữ
Ngày tháng năm sinh	: 22/10/1988
Nơi sinh	: Thanh Hóa
CCCD	: 038188000679
Quốc tịch	: Việt Nam
Dân tộc	: Kinh
Quê quán	: Thanh Hóa
Địa chỉ thường trú	: 17T4, Hapulico, số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội
Điện thoại	: 0969690699
Trình độ văn hóa	: Đại học
Trình độ chuyên môn	: Kế toán- phân tích- kiểm toán
Quá trình công tác	
- 2013 – T10/2016	<i>Kế toán tổng hợp- Công ty cổ phần đầu tư Dũng Tâm</i>
- T10/2016 - T1/2017	<i>Kế toán trưởng – Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam</i>
- T1/2017 – nay	<i>Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ</i>
Chức vụ hiện nay:	<i>Kế toán trưởng – Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ</i>
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	<i>Kế toán trưởng- Công ty CP Giống Cây trồng Nông Tín</i>
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty	Không
Các khoản nợ đối với Công ty:	Không
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ:	0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

Trong đó:

- + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần (tương ứng 0% vốn điều lệ)
- + Được ủy quyền đại diện: 0 cổ phần (tương ứng 0% vốn điều lệ)

Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người liên quan:

STT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối Quan hệ với thành viên chủ chốt	Số cổ phiếu sở hữu (cổ phiếu)
1	Nguyễn Viết Chính	Cha ruột	0
2	Nguyễn Thị Lý	Mẹ ruột	0
3	Nguyễn Viết Chung	Anh ruột	0
4	Nguyễn Ngọc Bích	Chồng	0
5	Nguyễn Thái Sơn	Con	0
6	Công ty CP Giống Cây trồng Nông Tín	Kế toán trưởng	0

2. Những thay đổi trong ban điều hành

Anh Lê Xuân Vũ – Thành viên HĐQT của Công ty đã từ nhiệm ngày 31/12/2019.

3. Số lượng cán bộ, nhân viên

Cuối năm 2019, tổng số lượng cán bộ công nhân viên Công ty là 4 người (năm 2018 là 8 người).

D. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

1. Các khoản đầu tư lớn:

Trong năm 2019, Công ty đã đầu tư tài chính các khoản sau:

- Chi Hợp tác đầu tư và tiền gửi tiết kiệm: 54,4 tỷ đồng

2. Các công ty con, công ty liên kết

Công ty Cổ phần Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Miền Tây là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5703000045, ngày 18 tháng 06 năm 2003 (đăng ký thay đổi và cấp lại lần thứ 10 số 1800512175 ngày 31/01/2018) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Chế biến và bảo quản rau quả, thu mua và chế biến nông sản, thực phẩm xuất khẩu, nhập khẩu bao bì phục vụ cho đóng gói thành phẩm, kinh doanh vật tư nông nghiệp. Công ty đã cho đi vào hoạt động dây chuyền sản xuất thạch dừa tiêu chuẩn tiên tiến, đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm đồng thời đầu tư phát triển thêm vùng nguyên liệu riêng dưa leo (dưa chuột) với mục

dịch phát triển dòng sản phẩm dưa leo đóng lon mới, đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng trên thị trường và qua đó gia tăng lợi nhuận, doanh thu cho công ty. Trong năm 2019, Westfood đầu tư thêm dây chuyền cup nhựa, dán nhãn dự kiến năm 2020 sẽ đưa vào hoạt động. Năm 2019, Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây có Lợi nhuận sau thuế là 7.424.978.122 VND. Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2019 là 399.027.070.907 VND (Vốn góp của chủ sở hữu là 299.998.400.000 VND)

Công ty Cổ phần Hạt Giồng TSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801361391 đăng ký lần đầu ngày 08/10/2014 và thay đổi lần thứ 1 ngày 05 tháng 03 năm 2015, thay đổi lần 2 ngày 19 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Công ty mới đi vào hoạt động và doanh thu bán hàng trong năm chủ yếu là từ buôn bán hạt giồng. Năm 2019, Công ty Cổ phần Hạt Giồng TSC có Lỗ sau thuế là 991.572.353 VND. Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2019 là 180.380.793.648 VND (Vốn góp của chủ sở hữu là 190.000.000.000 VND)

Công ty Cổ phần Giồng Cây trồng Nông Tín là công ty cổ phần được thành lập mới theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3901167137 ngày 12 tháng 7 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh lần tám ngày 21 tháng 6 năm 2016. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh hạt giồng. Do ảnh hưởng của khủng hoảng hạt giồng (đặc biệt là Ngô) năm 2016, hàng loạt các Đại lý, công ty không thể thu hồi được công nợ dẫn đến việc phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi. Năm 2019, Công ty Cổ phần Giồng Cây trồng Nông Tín có Lỗ sau thuế là 5.433.877.016 VND. Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2019 là 7.089.247.519 VND (Vốn góp của chủ sở hữu là 30.000.000.000 VND).

Công ty Cổ phần FIT Consumer là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313522734 ngày 6 tháng 11 năm 2015 (cấp lần 2 vào ngày 04 tháng 01 năm 2019) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Ngành nghề kinh doanh của Công ty phân phối hàng tiêu dùng, mỹ phẩm, nước uống. Công ty chính thức đi vào hoạt động từ năm 2016, hiện nay Công ty cổ phần FIT Consumer mới đầu tư mở rộng sản xuất, hệ thống phân phối và thị trường nên trong ngắn hạn chưa thể phát huy ngay được hiệu quả, chưa đóng góp nhiều vào doanh số và lợi nhuận chung của Công ty. Năm 2019, Công ty có Lỗ sau thuế là 8.165.489.245 VND. Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2019 là 1.189.214.499.500 VND (Vốn góp của chủ sở hữu là 1.300.000.000.000 VND).

Công ty Cổ phần FIT Cosmetics hoạt động trong lĩnh vực phân phối ngành hàng hóa mỹ phẩm theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104344157 ngày 11/12/2009 (thay đổi lần thứ 12 ngày 04 tháng 01 năm 2019). Vốn chủ sở hữu tính đến ngày 31/12/2019 là 53.282.977.875 VND. Báo cáo năm 2019 của Công ty Cổ phần FIT Cosmetics có lỗ sau thuế trong kỳ là âm 20.115.204.273 VND. (Vốn góp của chủ sở hữu là 156.800.000.000 VND).

Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa: hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200283916 ngày 09/6/2006 thay đổi lần thứ 9 ngày 16/01/2017. Vốn chủ sở hữu tính đến ngày 31/12/2019 là 171.155.372.538 VND. Báo cáo năm 2019 của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa có lợi nhuận sau thuế là 16.211.527.326. (Vốn góp của chủ sở hữu là 119.999.880.000 VND).

Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang hoạt động trong lĩnh vực chế biến, bảo quản rau quả và hoạt động bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300265343 ngày 14 tháng 9 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp. Công ty Cổ phần Westfood đang trong quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng.

E. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng			
Tổng giá trị tài sản	2.019,6	1.940,6	-3,9%
Doanh thu thuần	778,4	416,8	-46,5%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(29,7)	0,05	-100,2%
Lợi nhuận khác	0,4	6,5	1.525%
Lợi nhuận trước thuế	(29,3)	6,5	-122%
Lợi nhuận sau thuế	(30,7)	0,7	-102,3%

Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức			
----------------------------	--	--	--

2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu/ Benchmarks	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú/Note
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	2,4	3,3	
+ Hệ số thanh toán nhanh			
(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho) Nợ ngắn hạn	1,97	2,99	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	9,78%	6,17%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	10,84%	6,58%	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	8,83	5,79	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,39	0,21	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	(0,04)	0,0018	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	(0,02)	0,0004	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	(0,02)	0,0004	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	(0,04)	0,0001	
.....			

F. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG. THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

1. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 147.648.084 cổ phần
- Tổng số cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu
- Tổng số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành: 147.648.084 cổ phiếu, trong đó:
 - Số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng: 147.648.084 cổ phiếu
 - Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu

2. Cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu cổ đông tại thời điểm ngày: 19/3/2020

STT	Cổ đông	Số lượng (người)	Số cổ phần (cổ phần)	Giá trị theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ (%)
I	Cổ đông trong nước	2.605	147.010.939	1.470.109.390.000	99,57
1	Cổ đông tổ chức	21	85.316.241	853.162.410.000	57,78
	Trong đó: Nhà nước	0	-	-	0,0
2	Cổ đông cá nhân	2.584	61.694.698	616.946.980.000	41,78
II	Cổ đông nước ngoài	63	637.145	6.371.450.000	0,43
1	Cổ đông tổ chức	6	72.983	729.830.000	0,05
2	Cổ đông cá nhân	57	564.162	5.641.620.000	0,38
	Tổng cộng	2.668	147.648.084	1.476.480.840.000	100

3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Trong năm 2019, vốn đầu tư của chủ sở hữu là không đổi.

4. Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Không có.

5. Các chứng khoán khác:

Trong năm 2019, công ty không thực hiện bất kỳ đợt phát hành chứng khoán nào.

G. BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

- a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm
- b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức

2. Tiêu thụ năng lượng

- a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp
- b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả
- c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này

3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

- a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng
- b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng

4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 0 lần
- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 0 đồng

H. CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI LAO ĐỘNG

- a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động
- b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/
- c) Hoạt động đào tạo người lao động/
 - Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên/
 - Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp/

Đơn vị tính: người

Phân theo giới tính	Số lượng người tại 31/12/2019
- Nam	2
- Nữ	2
Phân theo trình độ chuyên môn	Số lượng người tại 31/12/2019
- Trên đại học	2
- Đại học	2
- Cao đẳng, trung cấp	

- Sơ cấp và công nhân kỹ thuật	
Phân theo thời hạn hợp đồng	Số lượng người tại 31/12/2019
- Không xác định thời hạn	
- Có xác định thời hạn	
- Khoán việc/thời vụ	

1. Các chính sách đối với người lao động

Đối với Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, con người là nguồn tài nguyên. là động lực quyết định kết quả hoạt động của Công ty. Với tiêu chí gắn trách nhiệm với quyền lợi, khuyến khích tính sáng tạo trong công việc, gắn liền với chế độ đãi ngộ với mức lương hấp dẫn mà không phải doanh nghiệp nào ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long hay khu vực phía Nam cũng có được. Công ty luôn tạo môi trường làm việc đoàn kết và cạnh tranh để người lao động phát huy hết khả năng sáng tạo, thể hiện được tính năng động và góp phần hiệu quả vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. Chế độ làm việc

Công ty tổ chức làm việc 8 giờ/ngày, 6 ngày/tuần. Ngoài ra, khi có yêu cầu về tiến độ sản xuất, kinh doanh. TSC có thể yêu cầu cán bộ nhân viên làm thêm giờ, đồng thời thực hiện các chế độ đãi ngộ thỏa đáng và đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của Nhà nước.

Tất cả CBCNV đều được nghỉ phép năm theo chế độ của nhà nước hiện hành và được xét lên lương khi đến kỳ hạn hoặc có thành tích xuất sắc;

Điều kiện làm việc: Công ty cung cấp đầy đủ trang thiết bị làm việc cho CBCNV. Đối với lực lượng lao động trực tiếp, Công ty trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động và luôn tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc về an toàn lao động.

3. Chính sách lương, thưởng và phúc lợi

Tất cả CBCNV của công ty đều được ký hợp đồng lao động, được đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp theo quy định. Chính sách đãi ngộ hợp lý thể hiện qua quy chế tiền lương, tiền thưởng được xây dựng theo hướng mở, linh hoạt, phản ánh đúng kết quả người lao động.

Tùy thuộc vào kết quả kinh doanh. Công ty còn có thưởng thêm cho CBCNV vào các dịp lễ, tết, Ngoài ra, hàng năm Công ty còn trích một phần lợi nhuận để giúp đỡ những cán bộ công nhân viên gặp hoàn cảnh khó khăn và có các chế độ ưu đãi về nhà ở cho tất cả CBCNV Công ty.

4. Chính sách tuyển dụng, đào tạo

Hằng năm, các phòng/ bộ phận Công ty lập kế hoạch tuyển dụng, xác định chức danh, số lượng nhân sự cần tuyển và thời điểm tuyển dụng, để làm cơ sở thực hiện.

Trong trường hợp phát sinh nhu cầu nhân sự đột xuất do: công việc phát sinh, nhân sự thôi việc, điều chuyển, cử đi học hoặc thăng tiến ... thì phòng/ bộ phận Công ty lập kế hoạch tuyển dụng đột xuất.

Căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh và nhu cầu thực tế gắn với kế hoạch phát triển nguồn nhân lực của Công ty để đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty trong từng thời kỳ. Căn cứ định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty đề ra. Phòng Hành chính – Nhân sự lập kế hoạch đào tạo gắn với kế hoạch phát triển nguồn nhân lực của Công ty, trình Tổng Giám đốc xem xét, phê duyệt. Kế hoạch đào tạo của Phòng Hành chính – Nhân sự lập ra phải theo nhu cầu đào tạo cán bộ, nhân viên của các Phòng, Ban, Bộ phận công tác; đồng thời phải mang tính chất tiên liệu. dự báo nhu cầu đào tạo nhân sự như một nguồn lực để hỗ trợ cho Công ty hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch kinh doanh hàng năm đề ra.

5. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng.

6. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

I. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC (BAN GIÁM ĐỐC BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ VỀ TÌNH HÌNH MỌI MẶT CỦA CÔNG TY

Mặc dù tình hình kinh tế thế giới và trong nước trong năm vẫn còn nhiều khó khăn, tuy nhiên trong năm qua Công ty đã có những giải pháp đúng đắn, hợp lý trong kinh doanh nên trong năm Công ty vẫn đạt 1 số thành tựu nhất định và phát triển thị trường. Về phía Ban Giám đốc, năm 2019 vẫn thực hiện đúng theo chủ trương đã đề ra, quản lý giám sát việc kinh doanh của các công ty con.

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019:

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN
1	Doanh thu thuần	416,8
2	Giá vốn hàng bán	355,4
3	Lợi nhuận gộp	61,4
4	4.1 Chi phí bán hàng	39,5
	4.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26,2
	4.3 Chi phí tài chính	3,3
	Trong đó: Chi phí lãi vay	1,5
5	Doanh thu hoạt động tài chính	6,5
6	Lợi nhuận khác	6,5
7	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,5
8	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,8
9	Lợi nhuận sau thuế TNDN	0,7
10	Lợi nhuận sau thuế (của công ty mẹ)	1,4

a. So sánh với kế hoạch

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2019 (tỷ đồng)	Thực hiện năm 2019 (tỷ đồng)	So sánh với kế hoạch
Doanh thu thuần	738	416,8	56%
Lợi nhuận sau thuế (của công ty mẹ)	0,8	1,4	175%

Năm 2019, TSC đạt 56 % kế hoạch doanh thu. Lợi nhuận sau thuế đạt 0,7 tỷ, trong đó phần lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ đạt 1,4 tỷ đồng cao hơn so với kế hoạch đề ra (75%).

b. Tình hình tài sản

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019
Tổng tài sản	2.019,6	1.940,6
Nợ xấu (Nợ phải thu, trả trước khó đòi)	32,3	38,5
Nợ phải trả	197,6	119,7

Công ty kì vọng cao với những nỗ lực tái cấu trúc và các yếu tố vĩ mô dự kiến sẽ có chuyển biến thuận lợi, chúng tôi sẽ hoàn thành được kế hoạch đề ra cho năm 2020:

Đối với mảng kinh doanh thương mại: Công ty đã chủ động thu hẹp mảng kinh doanh nông sản để giảm tối đa rủi ro, do thị trường nông sản vẫn chưa có dấu hiệu hồi phục.

Đối với mảng kinh doanh giống cây trồng: Công ty đã tạm ngừng hoạt động. Công ty cũng tiếp tục tìm cách thoái vốn tại Công ty Nông Tín và Công ty giống cây trồng TSC.

Đối với mảng ngành hàng tiêu dùng: Trong năm 2019, Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa (Công ty liên kết) đã có một bước chuyển mình lớn bằng cách sắp xếp lại đội ngũ bán hàng cũng như tập trung thúc đẩy marketing. Bằng cách này đã giúp cho Vikoda vừa giảm được chi phí nhưng vẫn gia tăng được doanh số sản phẩm bán ra, đem lại kết quả kinh doanh vượt trội so với năm 2018. Cụ thể lợi nhuận tăng 16,4 tỷ so với năm 2018, chuyển từ lỗ thành lãi.

Công ty CP FIT Cosmetics (Công ty liên kết) trong năm 2019 cũng có chuyển biến tích cực, tuy doanh thu tạo ra chưa đủ để bù đắp hết các khoản chi phí nhưng Lợi nhuận sau thuế so với năm 2018 tăng 21,2 tỷ. Theo dự kiến, việc đầu tư vào mảng ngành hàng tiêu dùng sẽ bắt đầu phát huy tích cực từ năm 2020, đưa mảng này thành mảng kinh doanh có lãi.

Chế biến thực phẩm: Công ty cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây – Westfood đã đầu tư phát triển thêm vùng nguyên liệu riêng dưa leo (dưa chuột) với mục đích phát triển dòng sản phẩm dưa leo đóng lon mới, đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng trên thị trường và qua đó gia tăng lợi nhuận, doanh thu cho công ty. Westfood cũng đã đưa vào hoạt động dây chuyền sản xuất thạch dưa với hệ thống máy móc trang thiết bị hiện đại (hiện Westfood đang sở hữu 4 dây

chuyên IQF và 2 dây chuyền đóng lon thanh trùng theo công nghệ sản xuất tiêu chuẩn Châu Âu cùng hệ thống dây chuyền tiên đồng, cắt và cấp đông nhanh cá thể hoàn toàn tự động) đáp ứng được yêu cầu của thị trường. Đây chính là một trong những lý do nổi trội nhất khiến cho không chỉ các đối tác Hàn Quốc mà còn nhiều đối tác tiềm năng khác như Nhật Bản, Châu Âu, Mỹ... tin tưởng lựa chọn Westfood là đối tác tin cậy và hợp tác lâu dài. Năm 2019 Westfood đầu tư thêm dây chuyền cup nhựa, dán nhãn dự kiến 2020 sẽ đưa vào hoạt động. Hoạt động kinh doanh của công ty mẹ năm 2019 cũng được tái cơ cấu theo hướng tập trung nguồn lực cho các mảng kinh doanh tốt và tối ưu hóa chi phí.

c. Phương hướng hoạt động trong năm 2020

Với các kế hoạch trên. Ban Giám đốc TSC đề ra kế hoạch sản xuất kinh doanh cho năm 2020 với các chỉ tiêu như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020
Doanh thu thuần	416,8	525,8
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6,5	36,1
Lợi nhuận sau thuế	0,7	32,6
Lợi nhuận sau thuế (của công ty mẹ)	1,4	32,4

J. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

a. Đánh giá chung của HĐQT về hoạt động của Công ty

HĐQT thường xuyên giám sát các công tác điều hành quản lý, chỉ đạo tổ chức sản xuất kinh doanh của Ban Tổng Giám Đốc để thực hiện kịp thời tiến độ kinh doanh.

HĐQT Công ty tổ chức các buổi họp cùng với đại diện lãnh đạo các công ty con để nghe báo cáo đánh giá công tác quản lý tài chính, thực hiện chế độ kiểm toán cũng như quản trị doanh nghiệp tại các công ty con. Từ đó, HĐQT đưa ra các ý kiến và biện pháp xử lý vấn đề phát sinh, các chiến lược kinh doanh kịp thời, áp định mức chi phí quản lý doanh nghiệp, doanh thu... nhằm bảo toàn nguồn vốn góp của công ty mẹ, đảm bảo việc hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả tại các công ty con.

Từ ĐHCĐ thường niên năm 2019 cho đến nay, HĐQT đã tiến hành 13 phiên họp. Xét tổng quan, HĐQT công ty đã thực hiện tốt nhiệm vụ của mình theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cũng như các quy định của pháp luật, hướng tới mục tiêu cao nhất là đem lại giá trị, lợi ích cho cổ đông.

Theo dự báo, năm 2020 sẽ có nhiều sự chuyển biến hơn về tình hình kinh tế vĩ mô cho đến nội tại công ty. Ban lãnh đạo Công ty cũng định hướng TSC sẽ tiếp tục tập trung vào những mảng

hoạt động vốn được coi là thế mạnh của mình và tiếp tục tái cơ cấu để kiện toàn bộ máy tổ chức và hoạt động.

Đối với mảng thương mại, dưới sự lãnh đạo của HĐQT. TSC đã có xây dựng cơ cấu bộ máy tổ chức nhỏ gọn, trình độ nhân sự cao. Đối với hoạt động xuất khẩu nông sản – tinh bột sắn, thị trường chủ lực vẫn là Trung Quốc.

Những công việc chủ yếu đã thực hiện:

Trong năm 2019, HĐQT đã thường xuyên theo dõi, giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT; giám sát các hoạt động của Tổng Giám đốc và bộ máy nhân sự .

HĐQT duy trì đầy đủ các cuộc họp định kỳ theo quy định và các cuộc họp đột xuất theo yêu cầu công việc. Các cuộc họp của HĐQT được tổ chức theo đúng qui định; các nghị quyết, quyết định của HĐQT đều nhận được sự thống nhất cao của các thành viên HĐQT và sự đồng thuận rất lớn của người lao động trong toàn Công ty. Đây cũng chính là một trong những nhân tố quan trọng góp phần vào sự phát triển vững chắc của Công ty

Các thành viên HĐQT là những người am hiểu các ngành nghề hoạt động và có nhiều kinh nghiệm nên đã đóng góp được nhiều ý kiến xác đáng, mang lại hiệu quả cao cho công tác quản lý công ty. Bên cạnh đó, HĐQT đã luôn đồng hành cùng Ban điều hành trong việc xử lý các vấn đề khó khăn trong hoạt động của Công ty.

HĐQT đã phối hợp chặt chẽ với Ban kiểm soát theo dõi sát sao, nhằm đảm bảo an toàn hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty; đồng thời đảm bảo sự tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật và của Điều lệ Công ty

Việc công bố thông tin của HĐQT được thực hiện chính xác, đầy đủ, kịp thời và đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật hiện hành

b. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc điều hành các hoạt động của Công ty tuân thủ đúng các quy chế nội bộ, Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật hiện hành; không ngừng đổi mới công tác quản lý, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty; quan tâm và không ngừng nâng cao chất lượng cán bộ quản lý của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc đã triển khai cụ thể các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty phù hợp với Nghị quyết HĐQT và NQ ĐHĐCĐ đảm bảo lợi ích hợp pháp của Công ty và các cổ đông.

c. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT

Trong năm 2020, HĐQT Công ty tiếp tục có những chỉ đạo, định hướng công ty theo sát thị trường, đảm bảo duy trì các hoạt động sản xuất hiện tại, đảm bảo chất lượng dịch vụ và giá trị thương hiệu. Tiếp tục mục tiêu tái cơ cấu ngành nghề hiện tại theo hướng giảm tỷ trọng các hoạt động kinh doanh không còn là thế mạnh, tiếp tục phát huy những hoạt động mang lại hiệu quả cho công ty.

K. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Danh sách Hội đồng quản trị

HĐQT Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ hiện tại có 05 thành viên bao gồm:

STT	Họ và tên	Chức danh	Hình thức	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết	Số lượng chức danh thành viên HĐQT nắm tại các công ty khác
1	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch HĐQT	Thành viên HĐQT không điều hành	100,000	12
2	Ông Phan Minh Sáng	Thành viên HĐQT	Thành viên HĐQT điều hành	0	5
3	Bà Tường Thị Thu Hạnh	Thành viên HĐQT độc lập	Thành viên HĐQT không điều hành	0	5
4	Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên HĐQT độc lập	Thành viên HĐQT không điều hành	0	3
5	Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên HĐQT độc lập	Thành viên HĐQT không điều hành	0	6

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Công ty chưa thành lập tiểu ban nào trực thuộc Hội đồng quản trị

2. *Hoạt động của Hội đồng quản trị*

Trong năm 2019, HĐQT công ty đã tổ chức thành công 13 cuộc họp HĐQT và thông qua các vấn đề sau:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung

1	01a/2019/NQ-HĐQT/TSC	02/01/2019	Thông qua việc vay vốn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
2	01/2019/NQ-HĐQT/TSC	08/01/2019	Về việc thay đổi người được ủy quyền CBTT
3	02/2019/NQ-HĐQT/TSC	08/01/2019	Về việc thay đổi người phụ trách quản trị công ty
4	03/2019/NQ-HĐQT/TSC	26/02/2019	Về việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019
5	04/2019/NQ-HĐQT/TSC	12/04/2019	Về việc nhận cấp tín dụng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng năm 2019
6	05/2019/NQ-HĐQT/TSC	19/04/2019	Bầu chủ tịch và Phó chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2019 - 2024
7	06/2019/NQ-HĐQT/TSC	19/04/2019	Bổ nhiệm Tổng Giám đốc Công ty
8	07/2019/NQ-HĐQT/TSC	25/04/2019	Thông qua Hợp đồng và giao dịch với các bên có liên quan
9	08/2019/QĐ-HĐQT/TSC	02/05/2019	Về việc thay đổi người được ủy quyền CBTT
10	09/2019/QĐ-HĐQT/TSC	02/05/2019	Về việc thay đổi người phụ trách quản trị công ty
11	10/2019/QĐ-HĐQT/TSC	10/07/2019	Về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2019

12	11/2019/NQ-HĐQT/TSC	10/10/2019	Về việc thanh lý tài sản cố định hư hỏng, hết giá trị sử dụng
13	12/2019/NQ-HĐQT/TSC	16/12/2019	Về việc chuyển đổi Bất động sản chủ sở hữu sử dụng sang Bất động sản Đầu tư

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Thành viên HĐQT độc lập đã làm tốt vai trò giám sát đối với các hoạt động, quyết định của Hội đồng quản trị công ty đảm bảo quyền lợi chính đáng của cổ đông công ty.

3. Ban Kiểm soát

Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Bà Ninh Thị Phương	Trưởng Ban kiểm soát	0 cổ phần
2	Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên BKS	0 cổ phần
3	Ông Phí Xuân Trường	Thành viên BKS	0 cổ phần

Hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm 2019, Ban kiểm soát công ty tổ chức 2 cuộc họp để xem xét và đánh giá về hoạt động giám sát đối với HĐQT và Ban Giám đốc công ty. Trên cơ sở quyền và nhiệm vụ đã được quy định, Ban Kiểm soát đã phát huy tốt chức năng của mình trong việc giám sát HĐQT, Ban điều hành trong việc quản trị và điều hành Công ty, cụ thể:

- Giám sát quá trình tổ chức phiên họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 của Công ty; Giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, triển khai thực hiện kế hoạch, chiến lược kinh doanh năm 2019.
- Giám sát các hoạt động quản trị, điều hành của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành, qua đó thấy được sự cố gắng của các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc Công ty trong việc thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các nghị quyết, quyết định trong quản trị, điều hành của Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc là phù hợp với điều kiện thực tế và tuân thủ các quy định, đảm bảo các quyền lợi hợp pháp của Cổ đông đã được thực hiện đúng và đầy đủ.
- Kiểm tra tính chính xác, trung thực, hợp pháp trong việc lập Báo cáo tài chính định kỳ, báo cáo kiểm toán năm, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.

4. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

STT	Họ và tên	Chức danh	Thu nhập/tháng	Thu nhập cả năm
-----	-----------	-----------	----------------	-----------------

I	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ			
1	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch HĐQT	4,000,000	48,000,000
2	Phan Minh Sáng	Thành viên HĐQT	3,000,000	36,000,000
3	Bùi Thanh Hương	Thành viên HĐQT	3,000,000	36,000,000
4	Tường Thị Thu Hạnh	Thành viên HĐQT	3,000,000	36,000,000
5	Lê Xuân Vũ	Thành viên HĐQT	3,000,000	27,000,000
II	BAN KIỂM SOÁT			
1	Ninh Thị Phương	Trưởng Ban Kiểm soát	2,000,000	18,000,000
2	Nguyễn Thị Hồng Anh	TV Ban Kiểm soát	1,500,000	18,000,000
3	Phí Xuân Trường	TV Ban Kiểm soát	1,500,000	18,000,000
III	BAN TGD			
1	Phan Minh Sáng	Tổng Giám Đốc	56,780,000	681,360,000
2	Nguyễn Thị Trang	Kế toán trưởng	17,668,000	212,016,000

5. *Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ*

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng,,)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch HĐQT	0	0%	100,000	0,068%	Tăng tỷ lệ sở hữu

6. *Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:*

- Doanh thu từ việc cho Công ty Westfood thuê kho năm 2019: 1,6 tỷ đồng

7. *Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty*

Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý hiện tại đã đáp ứng được nhu cầu quản lý, quản trị, điều hành của Ban Giám đốc và đảm bảo hiệu quả quản trị của Hội đồng quản trị đối với bộ máy điều hành. Thực hiện đúng các quy định hiện hành về quản trị công ty.

L, BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- 1. Ý kiến ngoại trừ kiểm toán: Không có*
- 2. Báo cáo tài chính được kiểm toán*

(Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vaco. Công ty TNHH Kiểm toán Vaco đánh giá Báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính./.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

L, BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến ngoại trừ kiểm toán: Không có
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

(Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vaco. Công ty TNHH Kiểm toán Vaco đánh giá Báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính./.

Cần Thơ ngày 17/4/2020

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



PHAN MINH SÁNG



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 43

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều

Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Chủ tịch (Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2019)

Ông Phan Minh Sáng

Phó Chủ tịch (Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2019)

Bà Trương Thị Thu Hạnh

Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2019)

Bà Bùi Thanh Hương

Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2019)

Ông Lê Xuân Vũ

Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2019)

Ông Phạm Công Sinh

Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Minh Sáng

Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2019)

Ông Phạm Vũ Hà

Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên

Chức vụ

Ngày tái bổ nhiệm

Ông Phan Minh Sáng

Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 04 năm 2019

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc

Tp. Cần Thơ, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Số: 201 /VACO/BCKIT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông,
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 26 tháng 03 năm 2020 từ trang 05 đến trang 43 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên, không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tháng 6/2016, Công ty CP FIT Consumer (“FC”) tư mua trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam có bảo đảm bằng tài sản và kèm theo chứng quyền với số lượng trái phiếu là 5.120.000 trái phiếu, mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm, từ ngày 10/6/2016 đến ngày 10/6/2021. Lãi suất áp dụng trong trường hợp chọn chuyển đổi sang cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam là 0%/năm hoặc là 5%/năm trong trường hợp không chuyển đổi sang cổ phiếu. Công ty sẽ lựa chọn thực hiện một trong hai phương án là chuyển đổi toàn bộ trái phiếu thành cổ phiếu hoặc không thực hiện chuyển đổi. Tuy nhiên, Công ty vẫn chưa có phương án về việc có thực hiện chuyển đổi trái phiếu sang cổ phiếu tại thời điểm đáo hạn hay không. Do đó, Công ty chưa chắc chắn về khoản lãi nhận được từ đầu tư trái phiếu tại thời điểm đáo hạn nên chưa thực hiện ghi nhận lãi dự thu từ đầu tư trái phiếu vào kết quả hoạt động kinh doanh của các năm từ 2016 đến 2019. Tổng lãi lũy kế đến ngày 31/12/2019 trong trường hợp không thực hiện chuyển đổi tại ngày đáo hạn là 90.448.013.699 VND.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Trần Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3272-2020-156-1

N.H.H
*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		376.764.964.705	445.174.950.468
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.964.979.063	17.858.090.873
1. Tiền	111		8.964.979.063	17.058.090.873
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11	229.744.911.673	235.732.557.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		178.700.911.673	178.807.557.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(5.306.000.000)	(5.075.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		56.350.000.000	62.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.841.028.939	98.063.352.677
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	55.465.192.115	62.207.321.376
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	32.553.710.158	46.236.571.119
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	19.841.973.991	14.544.802.664
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(33.019.847.325)	(25.262.908.927)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	337.566.445
IV. Hàng tồn kho	140	9	39.212.804.247	75.316.702.997
1. Hàng tồn kho	141		39.447.305.174	83.257.641.981
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(234.500.927)	(7.940.938.984)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.001.240.783	18.204.246.921
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.597.516.642	663.174.647
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	20.062.195.612	16.048.488.855
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1.341.528.529	1.492.583.419
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.563.850.576.027	1.574.464.054.011
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.000.000	15.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		15.000.000	15.000.000
II. Tài sản cố định	220		147.411.276.825	242.427.118.512
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	88.571.463.573	98.961.695.953
- Nguyên giá	222		178.497.303.610	188.514.438.431
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.925.840.037)	(89.552.742.478)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	58.839.813.252	143.465.422.559
- Nguyên giá	228		64.588.084.884	147.992.989.918
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.748.271.632)	(4.527.567.359)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	71.652.812.923	-
- Nguyên giá	231		82.602.971.849	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.950.158.926)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	34.832.541.967	24.204.762.803
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		13.089.459.280	9.826.030.450
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.743.082.687	14.378.732.353
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	1.290.532.871.822	1.289.268.086.569
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		752.580.691.822	751.315.906.569
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.952.180.000	25.952.180.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		512.000.000.000	512.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.718.449.091	10.187.235.666
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	8.428.573.211	10.187.235.666
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		289.875.880	-
VII. Lợi thế thương mại	269		10.687.623.399	8.361.850.461
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.940.615.540.732	2.019.639.004.479

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		119.731.780.734	197.629.284.127
I. Nợ ngắn hạn	310		112.666.262.806	187.287.274.805
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	61.009.281.190	80.711.653.034
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.280.468.063	3.733.857.577
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.275.036.476	1.338.270.887
4. Phải trả người lao động	314		7.687.255.745	14.584.185.414
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.495.283.551	13.919.237.623
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	23.036.907.669	36.626.921.544
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	10.871.207.494	32.207.935.608
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.010.822.618	4.165.213.118
II. Nợ dài hạn	330		7.065.517.928	10.342.009.322
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	-	7.627.268.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		7.065.517.928	2.714.741.322
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.820.883.759.998	1.822.009.720.352
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.820.883.759.998	1.822.009.720.352
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.132.054.106	37.132.054.106
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.531.898.841	7.531.898.841
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		127.728.500	127.728.500
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.184.357.584	57.332.252.259
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		55.798.881.004	83.782.303.348
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.385.476.580	(26.450.051.089)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		242.426.880.967	243.404.946.646
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.940.615.540.732	2.019.639.004.479

jm

VB



Nguyễn Thị Thanh Tâm
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Trang
 Kế toán trưởng

Phan Minh Sáng
 Tổng Giám đốc
 Tp. Cần Thơ, ngày 26 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	420.925.153.398	805.919.892.070
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.155.680.407	27.530.703.309
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		416.769.472.991	778.389.188.761
4. Giá vốn hàng bán	11	24	355.430.267.549	665.323.659.931
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		61.339.205.442	113.065.528.830
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	6.511.219.969	8.187.132.076
7. Chi phí tài chính	22	27	3.284.740.321	8.432.125.891
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.460.859.096	1.981.198.928
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.264.785.252	(18.899.749.197)
9. Chi phí bán hàng	25	28	39.542.608.392	84.367.499.595
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	26.233.362.032	39.256.278.971
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		54.499.918	(29.702.992.748)
12. Thu nhập khác	31		6.621.203.382	1.006.068.740
13. Chi phí khác	32		145.570.400	613.539.494
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.475.632.982	392.529.246
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.530.132.900	(29.310.463.502)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.719.565.820	2.674.189.285
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4.060.900.726	(1.249.282.603)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		749.666.354	(30.735.370.184)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.385.476.580	(26.450.051.089)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(635.810.226)	(4.285.319.095)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	9	(179)

Nguyễn Thị Thanh Tâm
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Trang
 Kế toán trưởng





Phan Minh Sáng
 Tổng Giám đốc
 Tp. Cần Thơ, ngày 26 tháng 03 năm 2020


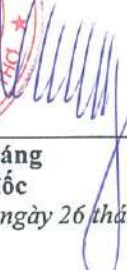
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.530.132.900	(29.310.463.502)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	16.522.528.556	15.028.531.617
- Các khoản dự phòng	03	6.499.640.751	22.267.279.108
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(30.584.025)	158.018.493
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.000.620.845)	13.365.376.406
- Chi phí lãi vay	06	1.460.859.096	1.981.198.928
- Các khoản điều chỉnh khác	07	39.848.900	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	24.021.805.333	23.489.941.050
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	29.058.808.584	(8.616.483.367)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	33.848.233.422	(6.636.179.710)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(63.295.736.370)	8.911.455.145
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.261.388.368	(2.508.230.627)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	106.645.327	(6.125.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.487.614.924)	(1.958.807.891)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.674.189.285)	(4.414.173.980)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	4.962.845.115
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(154.390.500)	(1.703.351.491)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.684.949.955	5.402.014.244
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(13.266.401.280)	(8.364.301.058)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	80.000.000	1.900.000.000
3. Tiền chi cho vay	23	(70.480.000.000)	(63.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	76.130.000.000	57.800.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.923.661.594	3.581.678.935
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.612.739.686)	(8.882.622.123)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	116.241.711.847	145.455.933.445
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(145.205.707.961)	(148.131.426.746)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.963.996.114)	(2.675.493.301)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(8.891.785.845)	(6.156.101.180)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	17.858.090.873	24.027.901.002
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.325.965)	(13.708.949)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	8.964.979.063	17.858.090.873


 Nguyễn Thị Thanh Tâm
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Trang
 Kế toán trưởng



 Phan Minh Sáng
 Tổng Giám đốc
 Tp. Cần Thơ, ngày 26 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 13 ngày thay đổi lần thứ 13 ngày 12 tháng 04 năm 2019, với vốn điều lệ là 1.476.480.840.000 VND, tương đương 147.648.084 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Các cổ đông của Công ty như sau:

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	83.700.523	837.005.230.000	56,69%
Cổ đông khác	63.947.561	639.475.610.000	43,31%
Cộng	147.648.084	1.476.480.840.000	100,00%

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TSC.

Tổng số nhân viên của Công ty Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 638 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 714 người).

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm); Bán buôn đồ uống; Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác; Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống; Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho - những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường; Kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Hoạt động chính của Công ty là bán nông sản như gạo, tinh bột sắn,...; cho thuê văn phòng, nhà xưởng; phân phối độc quyền các mặt hàng hóa, mỹ phẩm của Công ty CP FIT Cosmetics và các sản phẩm nước giải khát của công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa- FIT Beverage; chế biến và bảo quản rau quả đông lạnh và trái cây đóng lon; kinh doanh hạt giống và các dịch vụ liên quan đến hạt giống.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Chi nhánh hạch toán trực thuộc:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại Hồ Chí Minh tại 785 Trần Xuân Soạn - Phường Tân Hưng - Quận 7 - TP Hồ Chí Minh. Mã số thuế 1800518314-001.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại Hà nội tại số 1 Nguyễn Huy Tường - Phường Nhân Chính - Quận Thanh Xuân - Hà Nội. Mã số thuế 1800518314-002.

Các Chi nhánh này hiện nay không hoạt động.

Các công ty con

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
- Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Cần Thơ	96,66%	96,66%	Chế biến nông sản
- Công ty Cổ phần Hạt giống TSC	Cần Thơ	98,33%	99,74%	Kinh doanh hạt giống
- Công ty Cổ Phần FIT Consumer	Tp. HCM	81,52%	81,72%	Kinh doanh hàng tiêu dùng
- Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín	Tp. HCM	77,67%	77,67%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng
- Công ty CP Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	97,16%	100%	Chế biến nông sản

Các công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
- Công ty CP FIT Cosmetics	Tp. HCM	40,01%	49,08%	Nhập khẩu và phân phối hàng tiêu dùng
- Công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa	Khánh Hòa	39,94%	49,00%	Sản xuất đồ uống không cồn và kinh doanh dịch vụ thương mại

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về Hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về Hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản phải thu về cho vay.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (12 tháng).

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 3-8 năm.

Chi phí dự án Westfood Hậu Giang chưa hoạt động: chi phí dự án Westfood Hậu Giang ở giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa đi vào hoạt động sẽ được phân bổ khi dự án đi vào hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Vườn cây lâu năm	03 - 04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Với Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài không tiến hành phân bổ

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, kho bãi do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Bên liên quan

Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây
Công ty CP Hạt giống TSC
Công ty CP Giống cây trồng Nông Tín
Công ty CP FIT Consumer
Công ty CP WestFood Hậu Giang
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty mẹ
Ban lãnh đạo Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	52.005.128	103.419.875
Tiền gửi ngân hàng	8.912.973.935	16.954.670.998
Các khoản tương đương tiền	-	800.000.000
Cộng	<u>8.964.979.063</u>	<u>17.858.090.873</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<u>55.465.192.115</u>	<u>62.207.321.376</u>
- Công ty CP Sản xuất Dịch vụ Thương mại Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	3.836.111.310
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
- Công ty Maxwell(Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
- Công ty Nanning Hai Shengda Trading Co., Ltd	5.290.190.017	657.091.987
- Công ty TNHH MTV Tư Vấn TM DV Hoa và Tiến	3.930.095.300	-
- Đại lý Nguyễn Danh Nhân	1.953.000.000	1.953.000.000
- Công ty HH XNK Phúc Thuận Bằng Tường	3.331.946.400	2.663.198.384
- Các đối tượng khác	30.094.964.129	46.069.034.736

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<u>32.553.710.158</u>	<u>46.236.571.119</u>
- Công ty Lao TTL Agriculture And Industrial Development Sole Co., Ltd.	16.600.715.919	37.467.426.119
- Công ty Eulsung Auto Pack Co., Ltd	8.694.490.557	-
- Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	2.640.025.020
- Công Ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	1.777.799.211
- DNTN Hồng Phượng	1.000.000.000	1.000.000.000
- Các đối tượng khác	1.840.679.451	3.351.320.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khác ngắn hạn	19.841.973.991	3.500.000.000	14.544.802.664	3.500.000.000
a1) Phải thu khác ngắn hạn các đối tượng khác	14.683.857.995	3.500.000.000	14.544.802.664	3.500.000.000
- Ký cược, ký quỹ	4.000.000.000	-	4.011.600.000	-
- Tạm ứng	1.391.740.485	-	1.402.871.131	-
- Ông Đỗ Văn Tâm (i)	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
- Lãi dự thu	3.584.370.662	-	4.018.460.523	-
- Các khoản phải thu khác	2.207.746.848	-	1.611.871.010	-
a2) Phải thu khác ngắn hạn bên liên quan	5.158.115.996	-	-	-
Công ty CP FIT Cosmetics	5.158.115.996	-	-	-
b) Phải thu khác dài hạn	15.000.000	-	15.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	15.000.000	-	15.000.000	-
Cộng	19.856.973.991	3.500.000.000	14.559.802.664	3.500.000.000

Ghi chú:

- (i) Tiền xin cấp phép xây dựng Nhà máy Bình Định từ tháng 6 năm 2015, nhưng dự án đã dừng lại không thực hiện.

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP SX-DV-TM	3.836.111.310	-	3.836.111.310	1.150.833.393
DNTN Trung Đông	3.520.000.000	-	3.520.000.000	-
Công ty Maxwill (ASIA) PTE LTD	3.508.884.959	-	3.508.884.959	-
Ông Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	-	2.640.025.020	792.007.506
Đại lý Nguyễn Danh Nhân	1.953.000.000	585.900.000	1.953.000.000	976.500.000
Công Ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	-	-	-
Công ty CP Giồng cây trồng Kiên Giang	1.541.310.000	-	1.541.310.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại VHP	904.660.000	-	904.660.000	87.210.000
Các đối tượng khác	15.365.134.745	4.941.177.920	10.894.394.209	4.028.925.672
Cộng	38.546.925.245	5.527.077.920	32.298.385.498	7.035.476.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi đường	60.984	-	1.482.392.500	-
Nguyên liệu, vật liệu	20.328.313.059	(234.500.927)	32.941.892.124	-
Công cụ, dụng cụ	300.973.968	-	246.576.826	-
Thành phẩm	14.160.818.419	-	14.493.699.770	(1.722.798.575)
Hàng hóa	4.657.138.744	-	34.092.231.840	(6.218.140.409)
Hàng gửi bán	-	-	848.921	-
Cộng	39.447.305.174	(234.500.927)	83.257.641.981	(7.940.938.984)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.597.516.642	663.174.647
Chi phí chuyển giao công nghệ nhà máy Thạch Dừa	1.635.652.297	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	378.312.938	508.855.820
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	295.185.369	144.432.666
Các khoản khác	288.366.038	9.886.161
b) Dài hạn	8.428.573.211	10.187.235.666
Chi phí phân bổ dự án Westfood Hậu Giang	4.322.814.067	2.881.353.794
Chi phí phân bổ dự án xưởng sản xuất thạch dừa	1.668.406.925	3.679.891.672
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.042.605.632	1.664.112.451
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	782.796.092	1.608.468.880
Các khoản khác	611.950.495	353.408.869

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dư phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu	178.700.911.673	819.000.000	5.306.000.000	178.807.557.000
Chứng khoán chưa niêm yết	172.575.911.673	-	-	172.682.557.000
Chứng khoán niêm yết trên sàn UpCom	6.125.000.000	819.000.000	5.306.000.000	6.125.000.000
				5.075.000.000

Ghi chú:

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chi tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- (i) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 31/12/2019 nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính.
- (ii) Đối với chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá bình quân trên thị trường chứng khoán UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>				
- Các khoản hợp tác đầu tư	56.350.000.000	56.350.000.000	62.000.000.000	62.000.000.000
<i>Công ty CP Đầu tư Tri Việt (i)</i>	15.990.000.000	15.990.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
<i>Công ty CP Today Cosmetics (ii)</i>	12.520.000.000	12.520.000.000	-	-
<i>Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam (iii)</i>	2.700.000.000	2.700.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (iv)	770.000.000	770.000.000	37.000.000.000	37.000.000.000
<i>Dài hạn</i>				
- Trái phiếu (v)	40.360.000.000	40.360.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000
	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000
	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000
	568.350.000.000	568.350.000.000	574.000.000.000	574.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (i) Là khoản tiền hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nghệ An (nay là Công ty CP Đầu tư Tri Việt) theo hai hợp đồng:
Hợp đồng số 01-21062019/HTDĐT/TSC-NGHEAN ngày 21/06/2019, gia hạn Hợp đồng theo PL03/01-21062019/HTDĐT/TSC-NGHEAN ngày 21/12/2019 trong thời hạn 6 tháng. Theo đó TSC sẽ nhận được lợi nhuận theo tỷ lệ 6,5%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động của đối tác.
Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-21062019/HTDĐT/NONGTIN-NGHEAN ngày 21/06/2019 trong thời hạn 6 tháng Theo đó TSC sẽ nhận được lợi nhuận theo tỷ lệ 6,5%/năm mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của đối tác.
- (ii) Là khoản tiền hợp tác đầu tư với Công ty CP Today Cosmetics theo hợp đồng số 01-18072019/HTDĐT/TSC-TCC ngày 18/07/2019 trong thời hạn 12 tháng. Theo đó TSC sẽ nhận được lợi nhuận theo tỷ lệ 8,5%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động của đối tác.
- (iii) Là khoản tiền hợp tác đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-28122017/HDDĐT/HOASEN ngày 28/12/2017 và Phụ lục Hợp đồng hợp tác đầu tư số PL06/01-28122017/HTDĐT/HOASEN ngày 28 tháng 12 năm 2019, có kỳ hạn 6 tháng, với mức lợi nhuận cố định 5,8%/năm, không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của đối tác.
- (iv) Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty mẹ tại các Ngân hàng:
Tiền gửi ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam(BIDV)- CN Thanh Xuân theo 04 HĐ: (01) 231/2019/HĐTGTX ngày 27/05/2019: 5.000.000.000 VND, thời hạn tới 27/05/2019, lãi suất 7,50%/năm; (02) Hợp đồng số 230/2019/HĐTGTX ngày 28/05/2019: 5.000.000.000 VND, lãi suất 7,50%/năm, thời hạn tới 28/05/2019; (03) Hợp đồng số 237/2019/HĐTGTX ngày 31/05/2019 : 5.000.000.000 VND, lãi suất 7,5%/năm, thời hạn tới 01/06/2020; (4) Hợp đồng số 246/2019/HĐTGTX ngày 05/06/2019: 5.000.000.000 VND, lãi suất 7,5%/năm, thời hạn tới ngày 06/06/2020.
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC) theo Hợp đồng số VPBFC/TGCKH-2693/2019 ngày 02/04/2019, số tiền 20 tỷ đồng, lãi suất 9%/năm, kỳ hạn 13 tháng.
- (v) Khoản đầu tư mua trái phiếu chuyển đổi của Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam có kỳ hạn là 5 năm. Nếu tại thời điểm đáo hạn, Công ty lựa chọn chuyển đổi sang cổ phiếu của Công ty CP thì Công ty sẽ không được hưởng lãi trong suốt thời gian nắm giữ. Ngược lại, nếu Công ty lựa chọn không thực hiện quyền chuyển đổi sang cổ phiếu thì Công ty sẽ được hưởng lãi với mức lãi suất là 5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
c) Đầu tư tài chính dài hạn	813.757.815.673	-	752.580.691.822	813.757.815.673	-	751.315.906.569
c1) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	787.805.635.673	-	752.580.691.822	787.805.635.673	-	751.315.906.569
Công ty CP FIT Cosmetics	423.224.780.000	-	382.465.043.798	423.224.780.000	-	387.711.728.986
Công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa	364.580.855.673	-	370.115.648.023	364.580.855.673	-	363.604.177.583
c2) Đầu tư vào đơn vị khác	25.952.180.000	-	-	25.952.180.000	-	-

Ghi chú:

- (i) Công ty Cổ phần FIT Cosmetics hoạt động trong lĩnh vực phân phối ngành hàng hóa mỹ phẩm theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104344157 ngày 11/12/2009.
- (ii) Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200283916 ngày 09/6/2006.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được tính theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	86.027.975.589	89.437.065.970	8.289.997.956	4.661.989.270	97.409.646	188.514.438.431
- Mua mới	1.981.326.447	3.102.277.273	37.000.000	244.595.000	-	5.365.198.720
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	32.842.536	-	-	-	32.842.536
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(10.950.158.926)	-	-	-	-	(10.950.158.926)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.324.132.151)	(140.885.000)	-	-	(4.465.017.151)
Số dư cuối năm	77.059.143.110	88.248.053.628	8.186.112.956	4.906.584.270	97.409.646	178.497.303.610
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	47.048.971.917	35.928.494.137	4.851.555.561	1.626.311.217	97.409.646	89.552.742.478
- Khấu hao trong kỳ	6.307.398.428	7.972.693.200	778.016.163	730.165.845	-	15.788.273.636
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(10.950.158.926)	-	-	-	-	(10.950.158.926)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.324.132.151)	(140.885.000)	-	-	(4.465.017.151)
Số dư cuối năm	42.406.211.419	39.577.055.186	5.488.686.724	2.356.477.062	97.409.646	89.925.840.037
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	38.979.003.672	53.508.571.833	3.438.442.395	3.035.678.053	-	98.961.695.953
Tại ngày cuối năm	34.652.931.691	48.670.998.442	2.697.426.232	2.550.107.208	-	88.571.463.573

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 23.694.770.359 VND (tại ngày 31/12/2018 là 37.569.310.365 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền nhãn thuốc	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	147.776.626.283	80.000.000	136.363.635	147.992.989.918
- Tăng khác	695.501.537	-	-	695.501.537
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(80.271.831.466)	-	-	(80.271.831.466)
- Thanh lý nhượng bán	-	(80.000.000)	(136.363.635)	(216.363.635)
- Giảm khác	(3.612.211.470)	-	-	(3.612.211.470)
Số dư cuối năm	<u>64.588.084.884</u>	-	-	<u>64.588.084.884</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	4.311.203.724	80.000.000	136.363.635	4.527.567.359
- Khấu hao trong kỳ	1.437.067.908	-	-	1.437.067.908
- Thanh lý, nhượng bán	-	(80.000.000)	(136.363.635)	(216.363.635)
Số dư cuối năm	<u>5.748.271.632</u>	-	-	<u>5.748.271.632</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	<u>143.465.422.559</u>	-	-	<u>143.465.422.559</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>58.839.813.252</u>	-	-	<u>58.839.813.252</u>

Trong đó tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất nhận góp vốn của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ - Công ty mẹ góp vào Công ty con - Công ty Cổ phần Chế Biến Thực phẩm Miền Tây từ năm 2003 với giá trị là 1.588.084.884 VND nhưng đến nay vẫn chưa hoàn thành thủ tục sang tên cho Công ty con (vẫn đang đứng tên Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ). Hiện hai bên vẫn tiến hành các thủ tục cần thiết để hoàn thành việc cập nhật tên chủ sở hữu là Công ty trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Chuyển từ tài sản cố định vô hình	80.271.831.466	-	80.271.831.466
- Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	10.950.158.926	10.950.158.926
- Thanh lý nhượng bán	(8.619.018.543)	-	(8.619.018.543)
Số dư cuối năm	<u>71.652.812.923</u>	<u>10.950.158.926</u>	<u>82.602.971.849</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	10.950.158.926	10.950.158.926
Số dư cuối năm	-	<u>10.950.158.926</u>	<u>10.950.158.926</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	<u>71.652.812.923</u>	-	<u>71.652.812.923</u>

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	13.089.459.280	9.826.030.450
Dự án trồng khóm (dứa) tại Hậu Giang (i)	13.089.459.280	9.826.030.450
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21.743.082.687	14.378.732.353
Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên (ii)	16.619.138.626	9.490.344.520
Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang	4.888.387.833	4.888.387.833
Khác	235.556.228	

Ghi chú:

- (i) Chi phí đầu tư cho dự án trồng khóm dứa ở Hậu Giang, dự án dự kiến kéo dài khoảng 4 năm, sau khoản thời gian 1 - 2 năm sẽ thu hoạch được nguyên vật liệu khóm. Chi phí chủ yếu là giống khóm, tiền thuê đất, nhân công và khấu hao.
- (ii) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị Công ty và Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012 và trong năm 2019. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9.109.531.321	9.109.531.321	7.968.104.134	7.968.104.134
Cty TNHH VN Chuan Li Can Manufacturing	1.605.431.426	1.605.431.426	931.099.752	931.099.752
Công ty TNHH vận tải Chuyên Thắng	1.297.400.000	1.297.400.000	-	-
Công ty TNHH King Group	535.898.132	535.898.132	904.617.010	904.617.010
Các đối tượng khác	5.670.801.763	5.670.801.763	6.132.387.372	6.132.387.372
b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	51.899.749.869	51.899.749.869	72.743.548.900	72.743.548.900
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	50.365.979.069	50.365.979.069	54.379.973.572	54.379.973.572
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	1.373.460.000	1.373.460.000	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	160.310.800	160.310.800	160.310.800	160.310.800
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	-	-	18.203.264.528	18.203.264.528
Cộng	61.009.281.190	61.009.281.190	80.711.653.034	80.711.653.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số tiền phải nộp</u>	<u>Số tiền đã nộp</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	6.169.064	-	6.169.064	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	389.416.919	226.249.481	163.167.438
Thuế TNDN	1.335.359.465	-	5.943.484	1.329.415.981
Cộng	<u>1.341.528.529</u>	<u>389.416.919</u>	<u>238.362.029</u>	<u>1.492.583.419</u>
b) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	546.112	11.675.818.921	11.675.272.809	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	10.710.706	10.710.706	-
Thuế thu nhập cá nhân	154.924.544	808.675.937	946.886.205	293.134.812
Thuế TNDN (i)	1.119.565.820	1.748.619.030	1.674.189.285	1.045.136.075
Tiền thuế đất	-	369.577.981	369.577.981	-
Thuế tài nguyên	-	54.331.360	54.331.360	-
Thuế môn bài	-	21.000.000	21.000.000	-
Cộng	<u>1.275.036.476</u>	<u>14.688.733.935</u>	<u>14.751.968.346</u>	<u>1.338.270.887</u>

Ghi chú:

- (i) Thuế TNDN phải nộp trong năm bao gồm:
 - Chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2019 số tiền là 1.719.565.820 VND;
 - Số truy thu TNDN là: 29.053.210 VND

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại, chương trình bán hàng	809.944.876	8.967.089.010
Trích trước chi phí xử lý vi sinh	205.942.855	896.489.632
Chi phí thuê kho	138.095.509	358.598.692
Chi phí vận chuyển	161.877.272	2.409.244.512
Lãi tiền vay, hợp tác đầu tư	16.259.403	43.015.231
Chi phí trích trước khác	163.163.636	1.244.800.546
Cộng	<u>1.495.283.551</u>	<u>13.919.237.623</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN/DÀI HẠN

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	10.871.207.494	10.871.207.494	116.704.611.847	136.184.139.961	30.350.735.608	30.350.735.608
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân (i)	10.871.207.494	10.871.207.494	64.482.005.081	65.833.848.795	12.223.051.208	12.223.051.208
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Cần Thơ	-	-	42.485.551.450	60.613.235.850	18.127.684.400	18.127.684.400
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	-	-	9.737.055.316	9.737.055.316	-	-
<i>b) Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	-	-	-	1.857.200.000	1.857.200.000	1.857.200.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Cần Thơ	-	-	-	1.857.200.000	1.857.200.000	1.857.200.000
<i>c) Vay dài hạn</i>	-	-	38.060.142	7.665.328.142	7.627.268.000	7.627.268.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Cần Thơ	-	-	38.060.142	5.399.204.142	5.361.144.000	5.361.144.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ	-	-	-	2.266.124.000	2.266.124.000	2.266.124.000

Ghi chú:

- (i) Vay thấu chi Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo bốn hợp đồng số 01/2019/7223548/HD ngày 18/07/2019, số 02/2019/7223548/HD ngày 22/07/2019, số 03/2019/7223548/HD ngày 31/07/2019 và số 04/2019/7223548/HD ngày 31/07/2019, hạn mức vay thấu chi của các hợp đồng trên đều là 4.990.000.000 VNĐ. Thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi lần lượt đến ngày 27/05/2020, ngày 28/05/2020, ngày 01/06/2020 và ngày 06/06/2020. Lãi suất cố định 7,5%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.840.110.839	16.596.142.205
- Kinh phí công đoàn	1.010.605.812	828.476.660
- Bảo hiểm xã hội	1.178.524	51.014.922
- Bảo hiểm y tế	-	9.002.641
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	4.001.170
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	7.707.167.715
Các khoản phải trả, phải nộp khác	828.326.503	7.996.479.097
- Nguyễn Ngọc Bích	-	7.000.000.000
- Đối tượng khác	828.326.503	996.479.097
b) Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan	21.196.796.830	20.030.779.339
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (i)	13.479.719.115	12.580.779.339
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa (ii)	7.717.077.715	-
Phạm Vũ Hà	-	7.450.000.000
Cộng	23.036.907.669	36.626.921.544

Ghi chú:

- (i) Khoản phải trả ngắn hạn Công ty CP Tập đoàn F.I.T là gốc và lãi khoản tiền Hợp tác kinh doanh nhằm đầu tư vào thị trường mỹ phẩm và hàng tiêu dùng với thời hạn 6 tháng (được gia hạn hàng kỳ)
- (ii) Tiền nhận cọc ký quỹ, ký cược ngắn hạn (thời hạn 1 năm) vò kết của Công ty FIT Consumer (FC) với các Nhà phân phối nước khoáng chuyên về cho Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa (Vikoda) tiếp nhận nghĩa vụ với các Nhà phân phối do FC ngừng phân phối độc quyền cho Vikoda.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.476.480.840.000	37.132.054.106	7.531.898.841	127.728.500	88.405.301.408	247.739.108.618	1.857.416.931.473
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(26.450.051.089)	(4.285.319.095)	(30.735.370.184)
Phân phối quỹ của WF	-	-	-	-	(845.471.616)	(29.259.403)	(874.731.019)
Giảm do phạt thuế Nông tín	-	-	-	-	(68.103.725)	(19.583.474)	(87.687.199)
Giảm do Fit Cosmetics điều chỉnh hồi tố 2017	-	-	-	-	(4.450.346.092)	-	(4.450.346.092)
Tăng khác	-	-	-	-	740.923.373	-	740.923.373
Số dư cuối năm trước	1.476.480.840.000	37.132.054.106	7.531.898.841	127.728.500	57.332.252.259	243.404.946.646	1.822.009.720.352
Điều chỉnh hồi tố	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	1.476.480.840.000	37.132.054.106	7.531.898.841	127.728.500	57.332.252.259	243.404.946.646	1.822.009.720.352
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.385.476.580	(635.810.226)	749.666.354
Giảm do hợp nhất WFC	-	-	-	-	(28.081.392)	(971.817)	(29.053.209)
Giảm do hợp nhất FC	-	-	-	-	(1.505.289.863)	(341.283.636)	(1.846.573.499)
Số dư cuối năm	1.476.480.840.000	37.132.054.106	7.531.898.841	127.728.500	57.184.357.584	242.426.880.967	1.820.883.759.998

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12, vốn điều lệ của Công ty là 1.476.480.840.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

STT	Cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Số tiền (VND)	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	Tỷ lệ
1	Công ty CP Tập đoàn F.I.T	837.005.230.000	56,69%	837.005.230.000	56,69%
2	Cổ đông khác	639.475.610.000	43,31%	639.475.610.000	43,31%
	Cộng	1.476.480.840.000	100,00%	1.476.480.840.000	100,00%

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ USD	272.455,15	272.658,77
Ngoại tệ EUR	496,60	1.068,44

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	169.474.819.946	517.916.354.222
Doanh thu bán thành phẩm	249.973.713.952	288.003.537.848
Doanh thu khác	1.476.619.500	-
Cộng	420.925.153.398	805.919.892.070
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	3.165.042.493	19.959.050.435
- Giảm giá hàng bán	2.332.285	48.985.750
- Hàng bán bị trả lại	988.305.629	7.522.667.124
Cộng	4.155.680.407	27.530.703.309
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	416.769.472.991	778.389.188.761

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	151.914.635.986	428.089.283.772
Giá vốn thành phẩm	202.049.637.136	230.233.938.191
Giá vốn khác	1.231.493.500	782.297.559
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	234.500.927	6.218.140.409
Cộng	355.430.267.549	665.323.659.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	113.018.358.863	149.257.849.727
Chi phí nhân công	64.669.904.369	84.618.973.552
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.236.090.024	14.249.468.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.727.339.884	76.789.704.639
Chi phí dự phòng	8.528.432.398	9.287.361.822
Chi phí khác bằng tiền	20.885.954.807	31.714.134.445
Cộng	<u>267.066.080.345</u>	<u>365.917.492.895</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.317.938.619	3.220.877.056
Lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư	1.896.328.283	1.854.563.593
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.021.648.236	2.652.697.146
Cổ tức, lợi nhuận được chia	231.950.158	458.994.281
Lãi từ bán các khoản đầu tư	43.354.673	-
Cộng	<u>6.511.219.969</u>	<u>8.187.132.076</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.460.859.096	1.981.198.928
Chi phí hợp tác kinh doanh	1.402.299.087	841.870.154
Dự phòng đầu tư tài chính	231.000.000	5.075.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	190.582.138	534.056.809
Cộng	<u>3.284.740.321</u>	<u>8.432.125.891</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	4.470.183.966	7.570.516.866
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.953.017	3.852.996
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.971.880	9.971.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.704.708.667	59.933.600.051
Các khoản chi phí bán hàng khác	6.351.790.862	16.849.557.802
Cộng	<u><u>39.542.608.392</u></u>	<u><u>84.367.499.595</u></u>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	7.033.198.376	19.339.019.049
Chi phí đồ dùng văn phòng	105.385.607	710.395.177
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.421.821.714	1.922.019.569
Thuế, phí và lệ phí	423.737.067	310.319.238
Chi phí dự phòng	7.797.807.398	9.287.361.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.851.372.908	2.078.372.043
Lợi thế thương mại phân bổ	1.286.438.532	1.286.438.532
Chi phí QLDN khác	6.313.600.430	5.740.536.011
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.418.182.470)
Cộng	<u><u>26.233.362.032</u></u>	<u><u>39.256.278.971</u></u>

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận phân phối cho công ty mẹ	1.385.476.580	(26.450.051.089)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.385.476.580	(26.450.051.089)
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	147.648.084	147.648.084
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9	(179)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động bao gồm: Bộ phận sản xuất kinh doanh vật tư kỹ thuật nông nghiệp, bộ phận chế biến thực phẩm, bộ phận kinh doanh giống cây trồng và bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 04 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 05 bộ phận kinh doanh như sau:

- Bộ phận sản xuất kinh doanh vật tư kỹ thuật nông nghiệp: sản xuất và kinh doanh các mặt hàng vật tư kỹ thuật nông nghiệp.
- Bộ phận chế biến thực phẩm: chế biến thực phẩm phục vụ xuất khẩu.
- Bộ phận kinh doanh giống cây trồng: sản xuất, kinh doanh giống cây trồng.
- Bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng: đầu tư và kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Số cuối năm	Vật tư kỹ thuật nông nghiệp VND	Chế biến thực phẩm VND	Giống cây trồng VND	Hàng tiêu dùng VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản						
Tài sản bộ phận	1.517.143.051.013	496.750.379.736	188.234.240.626	1.263.222.523.284	(1.524.734.653.927)	1.940.615.540.732
Tổng tài sản hợp nhất						1.940.615.540.732
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	17.615.934.128	30.728.765.480	764.199.459	74.008.023.784	(3.385.142.117)	119.731.780.734
Tổng nợ phải trả hợp nhất						119.731.780.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

	Vật tư kỹ thuật nông nghiệp		Chế biến thực phẩm		Giống cây trồng		Hàng tiêu dùng		Loại trừ		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Năm nay											
Doanh thu		VND									
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	130.160.253.220		252.965.328.328		-		33.643.891.443		-		416.769.472.991
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	10.908.852.348		-		-		41.949.778		(10.950.802.126)		-
Tổng doanh thu	141.069.105.568		252.965.328.328		-		33.685.841.221		(10.950.802.126)		416.769.472.991
Giá vốn	124.914.356.811		204.823.088.774		2.537.539.590		32.614.755.323		(9.459.472.949)		355.430.267.549
Lãi gộp	16.154.748.757		48.142.239.554		(2.537.539.590)		1.071.085.898		(1.491.329.177)		61.339.205.442
Lãi lỗ liên doanh liên kết	-		-		-		1.264.785.252		-		1.264.785.252
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	17.544.109.683		38.801.243.515		3.037.953.537		5.148.174.935		1.244.488.754		65.775.970.424
Lãi (lỗ) khác	(1.690.671)		112.752.670		(100.502.287)		6.465.073.270		-		6.475.632.982
Doanh thu tài chính	5.634.835.900		410.773.586		258.266.985		217.048.977		(9.705.479)		6.511.219.969
Chi phí tài chính	12.220.455.998		1.049.629.434		1.007.720.940		10.770.522.455		(21.763.588.506)		3.284.740.321
Lợi nhuận trước thuế	(7.976.671.695)		8.814.892.861		(6.425.449.369)		(6.900.703.993)		19.018.065.096		6.530.132.900
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	329.651.081		1.389.914.739		-		-		-		1.719.565.820
Lợi nhuận trong kỳ	(8.306.322.776)		7.424.978.122		(6.425.449.369)		(6.900.703.993)		14.957.164.370		749.666.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

	Số đầu năm		Vật tư kỹ thuật nông nghiệp		Chế biến thực phẩm		Giống cây trồng		Hàng tiêu dùng		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản														
Tài sản bộ phận	1.626.730.801.895	507.519.834.915	1.626.730.801.895	507.519.834.915	206.952.444.945	1.349.595.161.202	206.952.444.945	1.349.595.161.202	(1.671.159.238.478)				2.019.639.004.479	2.019.639.004.479
Tổng tài sản hợp nhất														
Nợ phải trả	42.368.809.045	44.031.404.588	42.368.809.045	44.031.404.588	514.420.880	109.438.965.362	514.420.880	109.438.965.362	1.275.684.252				197.629.284.127	197.629.284.127
Nợ phải trả bộ phận														
Tổng nợ phải trả hợp nhất														
Năm trước	VND		Vật tư kỹ thuật nông nghiệp		Chế biến thực phẩm		Giống cây trồng		Hàng tiêu dùng		Loại trừ		Tổng cộng	
Doanh thu	112.242.439.844	289.795.986.992	112.242.439.844	289.795.986.992	3.616.585.970	372.734.175.955	3.616.585.970	372.734.175.955	(1.869.914.476)				778.389.188.761	778.389.188.761
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.744.311.600	289.795.986.992	1.744.311.600	289.795.986.992	3.616.585.970	125.602.876	3.616.585.970	125.602.876	(1.869.914.476)				778.389.188.761	778.389.188.761
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	113.986.751.444	234.297.960.544	113.986.751.444	234.297.960.544	-	329.477.350.634	-	329.477.350.634	(1.744.311.600)				665.323.659.931	665.323.659.931
Tổng doanh thu	103.292.660.353	55.498.026.448	103.292.660.353	55.498.026.448	3.616.585.970	43.382.428.197	3.616.585.970	43.382.428.197	(125.602.876)				113.065.528.830	113.065.528.830
Giá vốn	10.694.091.091	-	10.694.091.091	-	-	(18.899.749.197)	-	(18.899.749.197)	1.160.835.656				(18.899.749.197)	(18.899.749.197)
Lãi gộp	12.325.610.809	37.464.358.314	12.325.610.809	37.464.358.314	6.556.660.059	66.116.313.728	6.556.660.059	66.116.313.728	1.160.835.656				123.623.778.566	123.623.778.566
Lãi lỗ liên doanh liên kết	2.000.004	6.236.919	2.000.004	6.236.919	(102.715.412)	487.007.735	(102.715.412)	487.007.735	-				392.529.246	392.529.246
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	6.751.607.564	819.607.589	6.751.607.564	819.607.589	469.716.583	146.200.340	469.716.583	146.200.340	6.246.413.015				8.187.132.076	8.187.132.076
Lãi (lỗ) khác	14.298.351	1.537.599.077	14.298.351	1.537.599.077	-	633.815.448	-	633.815.448	(7.532.851.547)				8.432.125.891	8.432.125.891
Doanh thu tài chính	5.107.789.499	17.321.913.565	5.107.789.499	17.321.913.565	(2.573.072.918)	(41.634.242.101)	(2.573.072.918)	(41.634.242.101)	-				(29.310.463.502)	(29.310.463.502)
Chi phí tài chính	-	2.674.189.285	-	2.674.189.285	-	-	-	-	-				2.674.189.285	2.674.189.285
Lợi nhuận trước thuế	5.107.789.499	14.647.724.280	5.107.789.499	14.647.724.280	(2.573.072.918)	(41.634.242.101)	(2.573.072.918)	(41.634.242.101)	-				(1.249.282.603)	(1.249.282.603)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-				(6.283.568.944)	(6.283.568.944)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-				(30.735.370.184)	(30.735.370.184)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-				-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	10.871.207.494	39.835.203.608
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	8.964.979.063	17.858.090.873
Nợ thuần	1.906.228.431	21.977.112.735
Vốn chủ sở hữu	1.820.883.759.998	1.822.009.720.352
Tỉ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,10%	1,21%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 03.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.964.979.063	17.858.090.873
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.895.578.296	46.074.743.982
Đầu tư tài chính ngắn hạn	229.744.911.673	235.732.557.000
Đầu tư tài chính dài hạn	537.952.180.000	537.952.180.000
Các khoản ký quỹ	4.015.000.000	4.026.600.000
Cộng	817.572.649.032	841.644.171.855
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	10.871.207.494	39.835.203.608
Phải trả người bán và phải trả khác	84.046.188.859	117.338.574.578
Chi phí phải trả	1.495.283.551	13.919.237.623
Cộng	96.412.679.904	171.093.015.809

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Số cuối năm	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.964.979.063	-	8.964.979.063
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.895.578.296	-	36.895.578.296
Đầu tư tài chính ngắn hạn	229.744.911.673	-	229.744.911.673
Đầu tư tài chính dài hạn	-	537.952.180.000	537.952.180.000
Các khoản ký quỹ	4.000.000.000	15.000.000	4.015.000.000
Cộng	279.605.469.032	537.967.180.000	817.572.649.032
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	10.871.207.494	-	10.871.207.494
Phải trả người bán và phải trả khác	84.046.188.859	-	84.046.188.859
Chi phí phải trả	1.495.283.551	-	1.495.283.551
Cộng	96.412.679.904	-	96.412.679.904
Chênh lệch thanh khoản thuần	183.192.789.128	537.967.180.000	721.159.969.128
Số đầu năm			
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.858.090.873	-	17.858.090.873
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46.074.743.982	-	46.074.743.982
Đầu tư tài chính ngắn hạn	235.732.557.000	-	235.732.557.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	537.952.180.000	537.952.180.000
Các khoản ký quỹ	4.011.600.000	15.000.000	4.026.600.000
Cộng	303.676.991.855	537.967.180.000	841.644.171.855
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	32.207.935.608	7.627.268.000	39.835.203.608
Phải trả người bán và phải trả khác	117.338.574.578	-	117.338.574.578
Chi phí phải trả	13.919.237.623	-	13.919.237.623
Cộng	163.465.747.809	7.627.268.000	171.093.015.809
Chênh lệch thanh khoản thuần	140.211.244.046	530.339.912.000	670.551.156.046

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. SÓ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các số dư và giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với Bên liên quan

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics		
Mua hàng	45.235.480.683	97.519.846.946
Hàng biếu tặng	-	195.200.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	84.990.360
Doanh thu chuyển nhượng nhãn hiệu	-	1.900.000.000
Doanh thu chuyển nhượng bản quyền	-	1.582.273.083
Bán hàng thanh lý	-	75.584.094
Trả hàng	25.747.336.656	-
95% chia sẻ chi phí hàng hủy hỏng	6.011.337.974	-
Chi phí thuê văn phòng	92.000.000	-
Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa		
Mua hàng	2.378.736.720	217.249.313.875
Trả lại hàng	602.732.861	111.558.860
Doanh thu cung cấp DV	12.915.454	158.788.665
Mua hàng thanh lý	-	248.752.300
Bán hàng thanh lý	-	331.297.728
Doanh thu bán hàng hóa	784.522.740	-
Doanh thu Chuyển nhượng bản quyền	-	1.581.643.083
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T.		
Chi phí tư vấn	1.889.364.000	647.385.650
Chi phí thuê văn phòng, gửi xe	383.426.909	313.143.274
Doanh thu bán hàng hóa	58.690.895	91.124.963
Chi phí hoạt động hợp tác đầu tư	898.939.777	633.815.448
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam		
Chi phí tư vấn	1.248.600.000	-
Công ty Cổ phần Today Cosmetics		
Mua hàng hàng hóa	195.757.805	610.049.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. SÓ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với bên liên quan

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T		
Phải trả khoản hợp tác đầu tư	13.479.719.115	12.580.779.339
Phải trả người bán	160.310.800	160.310.800
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa		
Phải trả người bán	50.365.979.069	54.379.973.572
Phải trả, phải nộp khác	7.717.077.715	-
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics		
Phải trả người bán	-	18.203.264.528
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam		
Phải thu khách hàng	1.373.460.000	-
Công ty Cổ phần Today Cosmetics		
Phải trả người bán	-	652.272.861

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
- Tổng thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	237.000.000	252.000.000
- Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc	913.305.000	1.125.253.334

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.



Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu



Nguyễn Thị Trang
Kê toán trưởng



Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc
Tp. Cần Thơ, ngày 26 tháng 03 năm 2020